

THÍCH PHƯỚC SƠN

dịch và chú

TAM TỔ THỰC LỤC

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

ấn hành 1995



Ở giữa : Trúc Lâm đệ Nhất Tổ Điều Ngự Giác Hoàng.

Bên trái : Thiệu long Phật Tổ chi Tâm Tông - Trúc Lâm đệ Nhị Tổ Pháp Loa Tôn giả.

Bên phải: Hoàng phát Thánh Hiền chi pháp chỉ - Trúc Lâm đệ Tam Tổ Huyền Quang Tôn giả.

LỜI GIỚI THIỆU

Nhắc đến giai đoạn lịch sử oanh liệt đời Trần, chúng ta không thể quên được thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam, mà tiêu biểu là những hoạt động tích cực của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử, một Thiền phái có tính chất độc lập, thống nhất, mang rõ bản sắc Việt Nam, do vị anh hùng dân tộc là Hoàng đế Trần Nhân Tông sáng lập. Có hiểu được lịch sử của tiền nhân, chúng ta mới cảm thấy hãnh diện, và do đó, trân trọng giữ gìn những di sản quý báu còn lưu lại. Quyển Tam Tổ Thực Lục trình bày tương đối đầy đủ và chính xác tiểu sử của ba vị Tổ sư phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử: Sơ tổ Trúc Lâm, Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang. Tác phẩm này được thầy Phước Sơn, Phó Ban Phật giáo Việt Nam, thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam dịch và chú thích tương đối công phu. Thiết tưởng đây là một trong những tư liệu tham khảo hữu ích cho những ai

quan tâm đến lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung, và lịch sử phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử nói riêng. Hơn nữa, sự kế thừa và phát huy những tinh hoa của truyền thống Phật giáo cũng là trách nhiệm của tất cả những người Phật tử đối với công tác hoằng pháp.

Tùy hỷ với việc làm của dịch giả, tôi viết đôi dòng giới thiệu tập sách này cùng Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam, ước mong những di sản của các bậc tiền bối được bảo tồn và phổ biến rộng rãi.

Từ Đàm, ngày Phật đản, P.L.2539.

HT. THÍCH THIỆN SIÊU

LỜI NÓI ĐẦU

Tam Tổ Thực Lục là tập sách trình bày hành trạng của ba vị Tổ sư thuộc dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Dòng Thiền này đã thực hiện được kỳ công thống nhất Phật giáo trong giai đoạn cực thịnh của Phật giáo đời Trần. Ban Phật giáo Việt Nam thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam có bốn phận giới thiệu những di sản của các bậc Tôn túc tiền bối cho Tăng, Ni, Phật tử, nhất là những người thiết tha quan tâm đến lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vì càng hiểu rõ sự nghiệp cao quý của Thầy, Tổ, chúng ta càng trân trọng và nỗ lực noi gương học hỏi.

Tư liệu này ở trong tập 6 của bộ Việt Nam Phật Điển Tùng San, do Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ ấn hành năm 1943. Tập 6 này gồm hai tác phẩm: Tác phẩm thứ nhất, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục; tác phẩm thứ hai, Tam Tổ Thực Lục.

Tam Tổ Thực Lục gồm có bốn phần:

1. Bài tựa của Tỳ-kheo Diệu Trạng nói về việc in lại Tam Tổ Thực Lục vào năm Thành Thái thứ 9 (1897), cho số trang riêng từ 1 đến 5.

2. Tiểu sử của Sơ tổ Trúc Lâm, bắt đầu trang 1 đến trang 15.

3. Tiểu sử của đệ Nhị tổ Pháp Loa, từ trang 16 đến trang 48.

4. Tiểu sử của đệ Tam tổ Huyền Quang, từ trang 49 đến trang 64 (từ trang 61 trở đi chỉ là những phụ chú, xét thấy không cần lắm, nên chúng tôi không dịch).

Trước khi đọc bản dịch, có mấy điểm cần lưu ý:

1. Để đọc giả tiện đối chiếu với nguyên bản khi cần, chúng tôi có ghi kèm số trang của nguyên bản chữ Hán. Ví dụ (1a), nghĩa là trang 1 mặt a; (5b) nghĩa là trang 5 mặt b; vì mỗi trang chữ Hán gồm có hai mặt.

2. Nhằm giúp đọc giả dễ dàng theo dõi những sự kiện diễn tiến qua thời gian, chúng tôi chưa thêm năm dương lịch vào sau mỗi năm của niên hiệu. Ví dụ niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6 (1284).

3. Khi gặp những vấn đề nào cần được làm

sáng tỏ thêm, chúng tôi ghi dấu hoa thị (*), và cước chú ngay dưới mỗi trang.

4. Những điển cố và thuật ngữ v.v... đều được ghi số thứ tự và chú thích ở cuối sách.

Trong lúc dịch, chúng tôi đã tra cứu, tham khảo những sử sách liên quan đến Tam Tổ Thực Lục mà chúng tôi hiện có. May mắn hơn nữa là được Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tận tình đọc qua bản thảo và chỉ bảo những chỗ sai sót. Thực là một cử chỉ đầy ưu ái và rất vinh hạnh đối với chúng tôi. Thế nhưng, bản dịch chắc chắn khó tránh khỏi những khiếm khuyết còn lại. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được những chỉ giáo cần thiết của các bậc Tôn túc thức giả, nếu dịch phẩm này may mắn đến tay quý vị.

Khi dịch tập sách này, hình bóng và âm hưởng của chư vị Tổ sư đã khích lệ và nâng đỡ tôi rất nhiều. Ước mong sự nghiệp và hạnh nguyện cao cả của các bậc tiền bối sẽ khắc ghi sâu đậm vào tâm khảm của mỗi chúng ta và được sống mãi mãi với thời gian.

THÍCH PHƯỚC SƠN

LÝ DO HIỆU CHÍNH TAM TỔ NGŨ (THỰC) LỤC ĐỂ KHẮC BẢN LẠI

Tập sách này vốn gồm 3 quyển, ghi chép ba vị Tổ đồng thời tu chứng đời Trần. Đó là: một Phật, hai Bồ-tát, vì tâm nguyện đại bi thông tay vào đời, phương tiện độ sinh. Một vị là bậc Pháp vương trị vì xã tắc, bỏ ngôi báu, vào cửa Thiền, quên mình vì Đạo, mong đem Thiền cơ thù ứng, hiển nhiên gương sáng không mờ. Một người được truyền y, đó là “Kê Túc Âm Quang đang tái thế, y vàng Điều Ngự được thừa truyền”. (Đồng) Kiên Cương từng theo Phật giáo từ bé, rồi quy tụ đồ chúng thuyết pháp, tiếp độ hàng ngũ Tăng, Ni, kể hơn 15.000 người, so với 28 Tổ (Ấn Độ) và 6 Tổ (Trung Hoa) thực chẳng phải là hạng căn khí nhỏ, mà là bậc tác gia có tầm cỡ lớn. Một người nổi dòng pháp, văn chương gấm vóc, bút pháp độc đáo, có tài trí của bậc Á Thánh siêu quần; giới luật tinh nghiêm, ba học cần mẫn, có đức độ của bậc Thần tăng trác việt. Thực đáng tin thay, tên gọi Tái Đạo, thực xác đáng thay, văn chương xuất chúng.

Tôi thiền nghĩ, sự hưng long Tam Bảo trên thế gian này thì triều Lý nước ta là cực thịnh. Đến như việc tự tu và dạy người thì khắp các đạo tràng đều mô phỏng theo đó mà làm điều thiện. Tâm hướng về đạo thì hơn nửa số người trong thiên hạ xuất gia. Nay đây, xin gác lại hai ngôi báu Phật và Pháp không bàn đến, mà chỉ nói về ngôi Tăng bảo. Tăng bảo còn được nhiều người kính tin, ít dám khinh khi, đều là nhờ nguồn sóng ân huệ của ba vị Tổ sư rơi rớt lại. Người học không thể không trân trọng. Ngày nay, hình ảnh dấu vết vẫn còn, tâm tiếng anh linh chưa mất. Chúng ta lại cùng sinh tại nước này, nếu không hiểu phép tắc tu hành của Tổ sư, không biết công lao sâu dày của tiền bối, thì có khác gì một nhà kia ngày xưa có ông cụ 100 tuổi, ông múa để dạy con cháu, nhưng con cháu chỉ xem qua mà chẳng để ý, như vậy há không có lỗi khi tự xưng mình là con cháu hiếu thảo hay sao ?

Tuy có suy nghĩ như thế, nhưng không biết phải làm cách nào. Sau đó, nhân qua chùa Vĩnh Nghiêm, yết kiến thấy Viện chủ Thanh Tuyên, tôi bèn bộc bạch nỗi lòng của mình. Ngài bảo: “Tôi có quyển sách hay, xin đưa ông xem thử”. Tôi đón lấy sách, hồi hộp xem qua một lượt, thực không cảm được nỗi hân hoan phấn khởi, liền bái thỉnh đem về xem kỹ. Thấy những điều kỳ thú trong sách phù

hợp với đường lối căn bản của Đại thừa, văn gọn mà nghĩa rộng, lời cạn mà ý sâu, ví như giàu có nghìn vàng, châu báu muôn học, há nên vứt bỏ giữa đường. Sách này dùng Thiên, Giáo, Luật dạy người rất tinh vi, không trái với những lời chân thật trong ba Tạng, đáng được công bố. Do đó, tôi định đem khắc bản để giới thiệu với mọi người. Nhưng tự thấy mình bất lực, như con một gặm gỗ, biết không làm nổi, mới kêu gọi một vài bạn đồng chí cùng nhau bàn bạc hiệu đính, rồi giao cho thợ khắc bản để in. Bỗng gặp một vị Tăng nói: “Đã dùng pháp hữu vi, sao không khắc bản Lương Hoàng, Thủy Sám, mà lại cất công làm việc này ?” Một vị Tăng khác lại bảo: “Sách ấy là loại Ngũ lục, tôi không hài lòng chút nào”. Ngu tôi xét những lời ấy: Một người nói không căn cứ, nên không cần bàn. Một người dụng tâm phân biệt, có ý cho rằng ba Tạng từ phương Bắc truyền sang nước ta, kinh sách khá nhiều, cần phải hoàn chỉnh những kinh trọng yếu chưa hoàn chỉnh, học tập những luận giá trị chưa học tập, rảnh đâu mà quan tâm đến loại sách nhỏ bằng tiếng nước ta !

(Chúng ta) há không biết rằng ngày nay kiếp loạn, thời ngoa, căn hèn chí kém, một hạnh khó thành, trăm sai thường vướng; huống nữa, muốn tiến tới mà gặp phải chướng ngại thì làm sao hạnh

thông được ! Bởi lẽ, nếu mê thì lớn nhỏ đều vùi lấp, mà tỉnh thì Nam Bắc thấy dung thông. Hơn nữa, sách này do người trong nước gần đây đề xướng, chứ đâu phải lời bàn suông của người nước khác. Lẽ ra việc nhà mình mình phải am tường... chứa việc thiện nhỏ sẽ thành công to, gây cái nhân bé tạo nên quả lớn, muôn hạnh do tâm, việc không lớn nhỏ. Nhưng sách này trải qua nhiều đời, từ triều Trần cho tới Hậu Lê, mà nay còn sót lại, dạng chữ phần nhiều sai lầm, tôi không ngại vụng về kém cỏi, đem ra hiệu chính, rồi thuê người viết lại bản mới, miễn cưỡng chấm câu, để tiện khi đọc. Những chỗ thất thoát cần bổ chính thì chưa thêm chữ bên cạnh. Tuy thế vẫn lo trong ấy chưa hết những sai sót, ngưỡng mong các bậc cao minh cải chính giúp cho, hầu thành một bảo vật hoàn hảo, một tấm gương sáng của nhà Thiên, thì thực vô cùng hân hạnh.

Kẻ hậu học ở chùa Pháp Vũ là danh tự Tỳ-kheo Diệu Trạng viết lời dẫn.

Sa-môn Thanh Cừ, Thanh Vân giúp việc khắc bản.

*Nhằm tiết Quý thu, năm Đinh dậu,
niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897).*

PHẦN MỘT

[1a] NHỮNG GHI CHÉP TRUNG THỰC VỀ TRÚC LÂM ĐẠI SĨ, TỔ THỨ NHẤT NÚI YÊN TỬ

*(Theo Thánh Đăng Thực Lục thì Đại sĩ được
yếu chỉ của Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng Sĩ).*

Trúc Lâm Đại sĩ là vua thứ tư nhà Trần, con của Thánh Tông, lên ngôi ngày 12 tháng 2^(*) năm Mậu dần (1278). Khi lên ngôi, vua đổi niên hiệu là Thiệu Bảo.

Trước đó, Nguyên Thánh Hoàng Thái hậu nằm mộng thấy Thần nhân đưa cho hai lưỡi kiếm, bảo: “Có lệnh của Thượng đế, cho phép ngươi được chọn lấy”. Vì ngẫu nhiên được cây kiếm ngắn, Thái hậu bất giác mất vui, do đó có thai. Những tháng dưỡng thai, chẳng cần kiêng cử, nhà bếp dâng thức gì Thái hậu cứ dùng như thường mà thai cũng chẳng sao, nên Thái hậu biết có nơi (1b) che chở.

(*) Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, vua lên ngôi ngày 22 tháng 10 năm Mậu dần, niên hiệu Bảo Phù thứ 6 (1278)

Đến khi vua sinh ra, màu da như vàng ròng, Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Vai phải vua có nốt ruồi đen như hạt đậu lớn, người biết xem tướng nói: “(Đứa bé này) ngày sau có thể gánh vác việc lớn”.

Năm 16 tuổi, được lập làm Hoàng Thái tử, Điều Ngự từ chối đến ba phen, xin để em mình thay thế, nhưng đều không được chấp thuận. Vua kết duyên với trưởng nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu là Khâm Từ Thái hậu, tình cảm sát tuy cùng hòa hợp, nhưng lòng đạ bạc đối với nhà vàng.

Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt (2a) nên phải vào nghỉ trong tháp. Vị Tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quần thần đi tìm khắp bốn phương, bắt đắc dĩ vua phải trở về.

Khi lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong đại nội, một hôm mộng thấy trên rún trở một hoa sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng. Có người đứng bên cạnh

chỉ Điều Ngự hỏi: “Biết vị Phật này không ? Đức Biến Chiếu Tôn (1) đấy”. Giật mình thức dậy, vua đem giấc mộng ấy thuật lại với Thánh Tông, Thánh Tông lấy làm lạ. Do đó, (2b) vua thường dùng chay lạt, chẳng ăn thức mặn, nên long nhan trở nên gầy yếu. Thánh Tông thấy lạ hỏi, thì Điều Ngự nói rõ nguyên nhân. Thánh Tông khóc nói: “Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con như vậy thì thịnh nghiệp của Tổ tông biết làm thế nào ?” Điều Ngự cũng rơi nước mắt.

Điều Ngự Thánh tánh sáng suốt, đa tài, hiểu học, đọc khắp sách vở, thông hiểu cả nội và ngoại điển. Lúc rảnh việc nước, vua mời các khách Thiền đến giảng dạy tâm tông, lại tham vấn Tuệ Trung Thượng Sĩ (2), nhờ thế đạt được cốt tủy của Thiền, nên thờ Tuệ Trung theo lễ của bậc Thầy.

Sau khi truyền ngôi lại cho Anh Tông không bao lâu, khoảng tháng 10 năm Kỷ hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 7 (1299), (3a) Điều Ngự vào thẳng núi Yên Tử, tinh cần tu 12 hạnh đầu đà (3) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Điều Ngự lập ra Chi đề Tinh xá, giảng pháp độ Tăng. Người học quy tụ về đây khá đông. Sau đó, Điều Ngự mời các danh Tăng về chùa Phổ Minh, phủ Thiên Trường lập ra trường giảng. Trải qua mấy năm, Điều Ngự

lại vân du đây đó, đến trại Bồ Chính lập am Tri Kiến để cư trú.

Năm Giáp thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Điều Ngự đi khắp xóm làng, dạy dân chúng phá bỏ các dâm từ và thực hành thập thiện. Mùa đông năm ấy, Anh Tông dâng biểu mời Điều Ngự vào đại nội để thọ tâm giới tại gia Bồ-tát. Ngày vào thành, vương công, bá (3b) quan sầm lể nghi đầy đủ đón rước xa giá của Điều Ngự, rồi cùng thọ giới pháp.

Sau đó, Điều Ngự trắc tích tại chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh, xiển dương Thiên chỉ.

Trước lúc khai đường, Điều Ngự niệm hương báo ân, lễ xong, bước lên pháp tòa, đánh chuông, nói: “Đức Điều ngự Thích-ca Văn Phật vì một việc lớn mà xuất hiện trong đời, 49 năm mấp máy đôi môi mà chưa nói một lời. Nay ta vì các ông lên ngôi tòa này, sẽ nói cái gì đây?”. Rồi ngài sang ngồi trên giường Thiên, đánh một tiếng chuông, tiếp:

*“Chim quỳên kêu rả bao ngày tháng,
Đâu được ngày xuân để luống qua !”*

(4a) Lại đánh một tiếng chuông nữa, ngài tiếp: “Chẳng có cái đó sao ? Đưa ra đi ! Đưa ra đi !”

Vị Tăng bước ra hỏi:

— Thế nào là Phật ?

Điều Ngự đáp:

— Chấp nhận như xưa là không đúng.

— Thế nào là pháp ?

— Chấp nhận như xưa là không đúng.

— Rốt cuộc như thế nào ?

— *Tám chữ (4) tháo tung giao phó hết,
Còn điều chi nữa nói cùng ông ?*

— Thế nào là Tăng ?

— Chấp nhận như xưa là không đúng.

— Rốt cuộc như thế nào ?

— *Tám chữ tháo tung giao phó hết,
Còn điều chi nữa nói cùng ông ?*

— Thế nào là một việc hướng thượng ?

— Khèo nhật nguyệt trên đầu tích trượng.

— (4b) Dùng công án (5) cũ mà làm gì ?

— Mỗi lần dùng đến lại thành mới tinh.

— Thế nào là truyền riêng ngoài giáo điển ?

— Con ếch ương nhảy không khỏi cái đấu.

— Sau khi nhảy khỏi thì sao ?

— Theo chân giống ếch vui thân nơi cát bùn.

— Thì cũng như nhảy không khỏi.

Điều Ngự lớn tiếng quát:

— Gã mù kia, thấy được cái gì đấy ?

— Tôn đức gạt người ta làm gì ?

Điều Ngự hừ hừ. Vị Tăng suy đoán luận bàn. Điều Ngự liền đánh. Vị Tăng định mở miệng hỏi, Điều Ngự bèn hét. Vị Tăng cũng hét. Điều Ngự nói:

— Lão Tăng cũng bị ông hét một tiếng, thế là hai tiếng hét, vậy rốt cuộc (5a) thế nào ? Nói mau ! Nói mau !

Vị Tăng đắn đo toan nói. Điều Ngự lại hét một tiếng, nói:

— Con chồn hoang kia, vừa rồi rất hoạt bát, bây giờ ở đâu ?

Vị Tăng đánh lễ rút lui.

*
* *

Một vị Tăng khác hỏi:

— Đại đức cần khổ tu hành trải nhiều năm tháng, đối với lục thông (6) của Phật nay được mấy thông rồi ?

— Cũng được lục thông.

— Ngũ thông tạm gác lại, còn tha tâm thông như thế nào ?

— Trong bấy nhiêu quốc độ (nhiều như cát sông Hằng) ấy có bao nhiêu thứ tâm Như Lai thấy hết, Như Lai biết hết.

Vị Tăng đưa năm tay lên hỏi:

— Nếu đã thấy hết, biết hết, thế thì biết trong cái ấy có những vật gì ?

— Dường như có, dường như (5b) không, chẳng phải không, chẳng phải sắc.

— Xưa kia có vị Tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia (7) câu “Cái bản thể thanh tịnh vì sao bỗng sinh ra đất đai sông núi ?”, ý chỉ ấy thế nào ?

— Tựa hồ thuyền chài ra bể.

— Ý nghĩa nầy thế nào ?

— Ai biết được nơi khói sóng xa xôi lại có việc đáng bàn luận.

— Gia phong của Phật quá khứ thế nào ?

— *Vườn rừng vắng bóng người chăm sóc,
Lý trắng đào hồng vẫn nở hoa.*

— Gia phong của Phật hiện tại thế nào ?

— *Én sớm lạc trên hồ nước bạc,
Gió xuân say giữa khóm đào hồng.*

- (6a) Gia phong của Phật vị lai thế nào ?
 - *Bãi biển đợi triều, trời hé nguyệt,
Thôn chài nghe sáo, khách trông nhà.*
 - Còn gia phong của Hòa thượng thì sao ?
 - *Áo rách đùm mây ăn cháo sớm,
Bình xưa rót nguyệt nấu trà khuya.*
 - Khi Linh Vân (8) thấy hoa đào nở mà tỏ ngộ, ý nghĩa ấy thế nào ?
 - *Hoa nở hoa tàn tùy khí hậu,
Chúa xuân đâu biết, hỏi hoài công.*
 - Giết người mà không nhứt mắt là sao ?
 - Gan dạ cùng mình chứ sao.
 - Bạc đại tu hành còn rơi vào nhân quả nữa không ?
 - *Miệng tự huyết hồng phun Phật tổ,
Răng như gươm bén (6b) đốn Thiền lâm.
Mai kia chết xuống A-tỳ ngục (9)
Cười ngất, nam-mô Quan Thế Âm.*
 - *Cò trắng xuống đồng ngàn điểm tuyết,
Cây cao oanh đậu, một cành hoa.*
- là thế nào ?
- Sai.

- Đại Tôn đức bảo sao ?
 - *Cò trắng xuống đồng ngàn điểm tuyết,
Cây cao oanh đậu, một cành hoa.*
 - Đó là câu thơ của con.
 - *Nên biết lò tiên nhiều kỹ thuật,
Linh đơn vốn cũng tử chu sa.*
 - Pháp thân thanh tịnh là thế nào ?
 - *Đục vàng rơi giữa phân sư tử,
Chim chích bay về từ Thiết Côn.*
 - Kẻ học trò này không hiểu.
 - (7a) Không rõ Lão Hồ đòi giá đắt,
Nực cười thương khách dối lừa nhau.
 - Viên mãn báo thân là gì ?
 - *Cao lượn cánh bằng, cơn gió lặng,
Lệ châu linh hoạt, sóng triều dâng.*
- Vị Tăng đánh lễ, Diệu Ngự nói tiếp:
- *Diệu dụng xưa nay đầy đủ cả,
Vì người thiên lệch mới không thành.*
 - Thiên bách ức hóa thân là thế nào ?
 - *Đốn mây tự tuyết bên trời thăm,
Thuốc nước như xưa trước cửa thêm.*

— Đúng như vậy.

Điều Ngự nói:

*Cười ngất đốn mây bên hóc núi,
Nước hòn sắt nóng, việc quanh mình.*

Vị Tăng lễ bái rồi lui.

Một vị Tăng khác hỏi:

— Đàm huyền, thuyết diệu, (7b) bàn cổ, luận kim, đều là lời nói suông, thế thì một câu nói không mắc kẹt vào ngôn ngữ, làm sao nói được ?

— *Gió xuân thoang thoang nghìn hoa nở,
Lách cách xe đưa tiếng rộn ràng.*

Vị Tăng toan mở miệng, Điều Ngự lại tiếp:

— *Chim hót máu rơi vô dụng cả,
Non chiều mây phủ vẫn như xưa.*

— Nghìn dặm mây tan là thế nào ?

— Mưa dầm dề.

— Nghìn dặm mây phủ là sao ?

— Trăng vàng vạc.

— Rốt cuộc như thế nào ?

— Chớ có bám vào đó, bám vào đó sẽ ăn ba mươi giây.

— Bản lai diện mục là gì ?

Giây lâu Điều Ngự hỏi lại:

(8a) — Hiểu không ?

— Thưa không hiểu.

Điều Ngự liền đánh.

Một vị Tăng khác hỏi:

— Thế nào là 32 tướng tốt (10), 80 vẻ đẹp (11) ?

— *Nếu lấy sắc thấy ta,
Lấy âm thành cầu ta,
Là người hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.*

— Phật là gì ?

— Trấu cám dưới cối giã.

— Tổ sư từ Ấn Độ sang với dụng ý gì ?

— Bánh vẽ.

— Đại ý Phật pháp là gì ?

— Cùng một hầm, đất không khác.

— Thuở xưa có vị Tăng hỏi Triệu Châu (12)

“Con chó có Phật tánh không ?” Triệu Châu đáp
“không”, ý chỉ ấy thế nào ?

— Nước biển hòa muối mặn,
Màu lá rớt sơn xanh.

— Câu có (8b) câu không, như dây leo cây là
gì ?

— Câu có câu không
Dây khô cây ngả
Thấy tu mấy gã
Đau não nhức đầu.

Câu có câu không
Thế lộ gió thu
Hằng hà sa số (13)
Dao bổ kiếm đâm.

Câu có câu không
Lập chỉ lập tông
Đập ngói, xoi rùa (14)
Trèo núi lội sông.

Câu có câu không
Chẳng có chẳng không
Khắc thuyền mò kiếm (15)
Tìm ngựa theo tranh. (16)

Câu có câu không
Giúp cùng chẳng giúp
Nón tuyết hài hoa (17)
Ôm cây đợi thỏ. (18)

Câu có câu không
Từ xưa tới nay
Quên nguyệt nhìn tay (19)
Đất bằng chìm lấp.

Câu có (9a) câu không
Như thế, như thế
Tám chữ thảo tung
Toàn không manh mối.

Câu có câu không
Nhìn trái, nhìn phải
Nói cuội, nói hươu
Ồn ào lẫn nhãi

Câu có câu không
Rầu rầu rĩ rĩ
Cắt đứt sẵn bìm
Đó đây thích chí.

Giảng xong, Điều Ngự xuống tòa. Những lời
trên đây chép đầy đủ trong Ngũ Lục.

..

Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu thân (1308), Điều Ngự sai Pháp Loa nhận chức trụ trì để nối dòng pháp tại chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại. Tháng tư, Điều Ngự đến kiết hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, giảng Truyền Đăng Lục, lại sai Pháp Loa giữ chức trụ trì, bảo Quốc sư Đạo Nhất (9b) giảng kinh Pháp Hoa cho đại chúng. Xong hạ, Điều Ngự vào núi Yên Tử, cho các tịnh nhân (20) và những kẻ theo hầu trở về, chỉ giữ lại 10 thị giả thân cận để giúp đỡ. Điều Ngự lên ở trên am Tử Tiêu, giảng Truyền Đăng Lục cho Pháp Loa, thị giả dần dần xuống núi gần hết, chỉ còn một đệ tử thượng túc là Bảo Sát ở lại mà thôi. Từ đó, Điều Ngự đi khắp núi non, khi về nghỉ nơi thạch thất. Bảo Sát bạch: “Tôn đức xuân thu đã cao mà xông pha sương tuyết như vậy, thì mạng mạch Phật pháp rồi sẽ ra sao ?” Điều Ngự nói: “Thời tiết đã đến, ta muốn tính kế lâu dài vậy.”

Ngày mồng năm tháng 10 (10a) gia đồng của Thiên Thụy công chúa lên núi thưa: “Thiên Thụy bệnh nặng, mong gặp Tôn đức rồi mất”. Điều Ngự bùi ngùi bảo: “Thời tiết đó thôi”, liền cầm gậy xuống núi, đi theo chỉ có một thị giả. Mồng mười đến kinh đô, dặn dò xong các việc, ngày 15 Điều Ngự trở về núi. Trên đường về, Điều Ngự nghỉ đêm tại chùa Siêu Loại, sáng sớm hôm sau lại tiếp tục

đi, đến một ngôi chùa làng ở Cổ Châu, Điều Ngự viết lên vách chùa bài kệ sau đây:

*“Số đời thực ảm đạm
Tình người đôi mắt trong
Cung ma lộn xộn lắm
Cõi Phật xuân mênh mông”.*

(10b) Ngày 17, Điều Ngự đang ở chùa Sùng Nghiêm núi Linh Sơn được Tuyên Từ Hoàng Thái hậu mời về am Bình Dương thọ trai. Điều Ngự vui vẻ nói: “Đây là lần cúng dường cuối cùng”, rồi đến thọ trai.

Ngày 18, Điều Ngự đi bộ đến chùa Tú Lâm núi Kỳ Đặc ở Yên Sinh, cảm thấy đau đầu, bèn nói với hai Tỳ-kheo Tử Doanh và Hoàn Trung rằng: “Ta muốn lên đỉnh Ngọa Vân mà sức chân không thể đi được nữa, biết làm sao đây ?” Hai Tỳ-kheo thưa: “Hai chúng con có thể giúp Thầy tới đó”. Khi đến Ngọa Vân, Điều Ngự cảm ơn hai Tỳ-kheo và dạy: “Xuống núi gắng lo tu hành, đừng xem việc sinh tử là nhân hạ”.

(11a) Ngày 19, Điều Ngự sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu núi Yên Tử gọi Bảo Sát hãy về gấp.

Ngày 20, Bảo Sát đang trên đường đi đến Doanh Tuyên, thấy một đám mây đen từ Ngọa Vân

kéo đến Lỗi Sơn, khi tới Doanh Tuyền, nước suối dâng cao đến mấy trượng, trong giây lát mặt nước trở lại bình thường. Bảo Sát thấy hai con rồng đầu lớn như đầu ngựa, ngẩng cao hơn một trượng, hai mắt như sao, trong phút chốc lại biến mất. Đêm ấy, Bảo Sát ngủ trọ trong sơn diêm, thấy một diêm mộng chẳng lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến Ngọa Vân, Điều Ngự thấy ông về, mỉm cười bảo: "Ta sắp đi rồi, ông (11b) về sao trễ vậy, đối với Phật pháp có điều gì chưa rõ hãy hỏi gấp đi". Bảo Sát liền thưa: "Khi Mã Đại sư bất an, Viện chủ hỏi: "Gần đây Tôn đức thế nào ?" Mã Tổ (21) đáp: "Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật", ý chỉ ấy thế nào ?" Điều Ngự lớn tiếng nói: "Tam Hoàng (22) Ngũ Đế (23) là vật gì ?" Bảo Sát lại hỏi tiếp:

Chỉ như *"Hoa tốt tươi chừ, gấm tốt tươi,
Tre đất Nam chừ, cây đất Bắc",*

phải hiểu thế nào ?

Điều Ngự nói: "Mắt ông mù rồi". Bảo Sát liền thôi.

Từ đó trở đi bốn ngày liền, trời đất u ám, gió trốt thổi mạnh, mưa tuyết phủ đầy cây, vượn khỉ (12a) vây am gào khóc, chim rừng kêu bi thảm.

Ngày mồng một tháng 11, lúc nửa đêm, sao trời tỏ rạng, Điều Ngự hỏi: "Bây giờ là giờ gì ?" Bảo Sát đáp: "Giờ Tý". Điều Ngự đưa tay mở cửa sổ, ngắm trời nói: "Đây là lúc ta đi". Bảo Sát hỏi: "Tôn đức đi đâu ?" Điều Ngự đáp:

*"Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như vậy
Chư Phật thường hiện tiền*

có chi là đi lại".

Bảo Sát hỏi: "Nếu như không sanh không diệt thì sao ?" (12b) Điều Ngự đưa tay bịt miệng Bảo Sát, nói: "Chớ nói mê". Nói xong, liền nằm theo thế sư tử, an nhiên viên tịch. Đến đêm thứ hai, Bảo Sát phụng di chúc hỏa thiêu Điều Ngự ngay nơi am ấy. Khi thiêu, hương lạ bay xa, nhạc trời vang hư không, mây năm sắc phủ trên giàn hỏa. Bốn hôm sau, Tôn giả Phổ Tuệ từ Yên Tử vội vã trở về, dùng nước thơm rưới lên hỏa đàn. Khi làm lễ xong, Phổ Tuệ thu ngọc cốt, lượm được Xá-lợi năm màu, cỡ lớn hơn 500 viên, cỡ nhỏ như hạt lúa, hạt cải, không kể đến.

Bấy giờ vua Anh Tông cùng Quốc phụ Thượng tể thống suất triều đình đi (13a) thuyền đến chân núi, lễ bái, gào khóc vang trời, rồi rước

ngọc cốt và Xá-lợi xuống thuyền vua, đưa về kinh thành. Hôm ấy, triều đình và thôn dã tiếc thương, gào khóc vang động đất trời.

Vua Anh Tông liền tôn hiệu là “Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật”.

Khi Thượng hoàng (Nhân Tông) xuất gia ở trên đỉnh Tử Tiêu, núi Yên Tử, tự xưng hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ, người chị là Thiên Thụy bị bệnh nguy kịch, Ngài bèn xuống núi (13b) viếng thăm, nói với Thiên Thụy: “Nếu thời tiết đến, chị cứ đi, lúc âm phủ có hỏi thì chị hãy bảo: – Xin đợi một lát, em tôi là Trúc Lâm Đại Sĩ sẽ đến”. Nói xong liền trở về núi, dặn dò Pháp Loa những việc ngày sau, rồi an nhiên ngồi viên tịch. Thiên Thụy cũng chết trong ngày ấy. Pháp Loa đem thiêu (Điều Ngự), nhật được hơn 3000 viên Xá-lợi, đưa về chùa Tư Phúc tại kinh đô. Vua nghi ngờ, quần thần nhiều người hỏi tội Pháp Loa. Bấy giờ, Hoàng Thái tử mới chín tuổi, đang đứng hầu một bên, bỗng nhiên trong mình có một số hạt Xá-lợi, liền đưa ra xem. Kiểm soát lại trong hộp thì thấy mất đúng số đó. Vua cảm động khóc, tâm ý mới được giải tỏa. (Đoạn trên đây, từ chữ khi Thượng hoàng... rút ra từ quốc sử^(*)).

(*) Đoạn này do sử gia viết theo quan điểm Nho giáo, không đáng tin là có thực.

(14a) Vua đem ngọc cốt để vào bảo khâm, chia Xá-lợi làm hai phần, đựng trong bình vàng bảy báu. Việc ma chay xong, liền rước ngọc cốt tôn trí vào Đức Lăng, tôn miếu hiệu là Nhân Tông; lại lấy một phần Xá-lợi cất vào Bảo tháp tại khu đất Đức Lăng ở Hưng Long, và một phần cất vào Kim tháp chùa Vân Yên núi Yên Tử, đặt tên là Huệ Quang Kim Tháp. Trước hết, Anh Tông đúc hai tượng (Điều Ngự) bằng vàng, một thờ ở chùa Báo Ân tại Siêu Loại, và một thờ ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, dùng lễ cúng dường Phật mà cúng dường Điều Ngự.

Tác phẩm của Điều Ngự để lại gồm có:

1. Thiên Lâm Thiết Chủ (14b) Ngũ Lục.
2. Hậu Lục.
3. Đại Hương Hải Ấn Thi Tập.
4. Tăng-già Toái Sự.

đều truyền ở đời.

Còn Thạch Thất Mị Ngữ thì Anh Tông chép vào Đại Tạng kinh để lưu truyền.

Điều Ngự đã mở ba giới đàn:

1. Tại chùa Chân Giáo trong đại nội.
2. Tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại.
3. Tại chùa Phổ Minh ở Thiên Trường.

Các đệ tử nối dòng pháp đã liệt kê đầy đủ nơi bản đồ trong Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục, còn những người được Điều Ngự dẫn dắt, (15a) âm thầm khế hợp với tông chỉ thì không kể đến.

Kết thúc những ghi chép trung thực về Trúc Lâm Đại Sĩ, tổ thứ nhất núi Yên Tử.

* *

PHỤ LỤC

Lúc Nhân Tông mới xuất gia, có vị Tăng ở chùa Siêu Loại là Trí Thông, tự đốt tay mình cháy từ bàn tay đến khuỷu tay mà sắc mặt vẫn tự nhiên không thay đổi. Nhân Tông đến xem, Trí Thông đặt tòa mới ngồi, làm lễ thưa: “Tăng tôi đang đốt đèn đây”. Đốt đèn xong, Trí Thông trở về liêu phòng ngủ say, khi thức giấc, vết thương liền khỏi. Đến khi Nhân Tông viên tịch, Trí Thông liền lên Yên Tử phụng thờ bảo tháp Xá-lợi, tới thời Minh Tông, ông lại tự thiêu mà hóa.

(Đoạn văn trên đây rút ra từ Quốc sử: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

* *

PHẦN HAI

(16a) VỊ TỔ SƯ ĐỜI THỨ HAI CỦA PHÁI TRÚC LÂM ĐƯỢC ĐẶC PHONG PHỔ TUỆ MINH GIÁC TỊNH TRÍ ĐẠI TÔN GIẢ

(Bản niên phổ này căn cứ vào Đoạn Sách Lục, do thị giả Trung Minh sao chép lại, và đệ tử chân truyền là Huyền Quang khảo đính).

Sư sinh giờ Mão, ngày 17 tháng 5, năm Giáp thân, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6 (1284), tại thôn Đồng Hòa, hương Cửu La, bên sông Nam Sách. Trước đó, vào tháng 8 năm Quý mùi (1283), mẹ Sư là Vũ Thị đêm nằm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần, bà vui mừng ôm vào lòng, đến khi thức giấc, bà biết có thai. Khi Sư ra đời có mùi hương lạ bay khắp nhà, hồi lâu (16b) mới hết. Cha Sư họ Đồng, pháp danh Thuần Mậu, vốn con nhà tịnh hạnh, mẹ Sư họ Vũ, hiệu Từ Cứu. Tục danh của Sư là Kiên Cương. Lúc còn bé Sư đã có thiên tư dĩnh ngộ, không nói lời ác, không ăn chất cay nồng và thịt cá. Trước đó, mẹ Sư đã sinh liên tiếp tám

người con gái; vì sinh quá nhiều con gái, bà đâm ra chán ngán, nên khi có thai Sư, bà âm thầm tìm thuốc công hiệu uống để phá thai, nhưng uống đến bốn lần mà thai vẫn còn nguyên. Do thế, khi sinh ra Sư, bà vô cùng mừng rỡ, bèn đặt tên là Kiên Cường.

Năm Giáp thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Sư 21 tuổi. Chính năm này, Nhân Tông Điều Ngự đầu đà đi khắp các miền, trừ bỏ dâm tử, bố thí pháp dược để chữa trị những (17a) người nghèo và bệnh, cùng với mục đích cấp thiết là tìm người nối dòng pháp. Khi xa giá Điều Ngự đến sông Nam Sách, thì Sư đang đi chơi xa, bỗng cảm thấy tâm thần phiền muộn nên quay về, vừa lúc ấy gặp Điều Ngự đến thôn mình, Sư bèn đánh lễ xin xuất gia. Điều Ngự vừa trông thấy Sư, lấy làm lạ, bảo: “Đứa bé này có đạo nhân, sau này hẳn là bậc pháp khí”. Lại thấy Sư tự đến (xin xuất gia), nên vui mừng đặt tên là Thiện Lai. Lúc trở về liêu Kỳ Lân núi Linh Sơn, Điều Ngự thế phát, trao man y cho Sư, rồi bảo đến Quỳnh Quán học với Hòa thượng Tính Giác. Sư thưa hỏi trăm điều mà Tính Giác rốt cuộc vẫn chưa thể khai thị cho Sư, nên Sư tìm đọc kinh Hải Nhân (kinh Lăng Nghiêm), đến đoạn “Bảy lần gạn hỏi tâm, cuối cùng đến ví dụ khách trần”, Sư suy nghĩ giây lâu, bỗng được (17b) thể nhập.

Một ngày kia, từ bên Hòa thượng Tính Giác trở về để tham vấn Điều Ngự, vừa gặp lúc Điều Ngự thượng đường đọc bài tụng “Thái dương ô kê”, Sư liền tỉnh ngộ. Điều Ngự biết Sư đã tỏ ngộ, bèn dạy theo hầu bên mình. Một đêm nọ, nhân trình ba bài tụng cốt yếu, đều bị Điều Ngự sổ toẹt, Sư thưa hỏi đến bốn lần mà Điều Ngự vẫn bảo phải tự tham cứu lấy. Trở về phòng, tâm thần rất xao xuyến, đến nửa đêm, nhân thấy hoa đèn rơi, Sư bỗng nhiên đại ngộ, bèn đem những gì đã tỏ ngộ trình lên Điều Ngự, Điều Ngự rất bằng lòng. Từ đó, Sư thế nguyện tu theo mười hai hạnh đầu đà.

Năm Ất ty, niên hiệu Hưng Long thứ 13 (1305), Điều Ngự đích thân (18a) truyền giới Thanh văn và Bồ-tát cho Sư tại liêu Kỳ Lân. Đến đây, Sư đã tham học thành tài nên được ban hiệu là Pháp Loa. Cũng năm nấy, Huyền Quang ban đầu xuất gia ở chùa Lê Vinh, sau đến thọ giới với Bảo Phác.

Năm Bính ngọ, niên hiệu Hưng Long thứ 14 (1306), Điều Ngự đang trụ trì chùa Báo Ân tại Siêu Loại, cử Sư làm chủ giảng. Nhân thấy Huyền Quang đi với Bảo Phác đến chùa nầy nghe giảng, Điều Ngự bèn bảo Huyền Quang theo làm thị giả cho mình.

Năm Đinh mùi, niên hiệu Hưng Long thứ 15 (1307), Sư 24 tuổi. Tháng tư, Điều Ngự đang trú tại am Thiên Bảo, xem xét bảy, tám thị giả ở đây thì Sư là người đứng đầu, nên giảng Đại Tuệ Ngự (18b) Lục cho Sư. Tháng 5, Điều Ngự lên ở trong một am trên đỉnh núi Ngọa Vân. Ngày rằm, khi Bô-tát xong, Điều Ngự cho tả hữu lui hết, rồi lấy y bát và viết tâm kệ giao cho Sư, bảo phải giữ gìn.

Ngày mồng một tháng giêng năm Mậu thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1308), Sư phụng mệnh nối dòng pháp, trụ trì Cam Lộ Đường chùa Siêu Loại. Mở đầu buổi lễ truyền thừa Tổ vị, Điều Ngự cho tấu đại nhạc, đốt danh hương, dẫn Sư lễ Tổ đường, rồi ra điểm tâm. Sau khi điểm tâm, Điều Ngự lại sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng tại pháp đường. Lúc bấy giờ vua Anh Tông ngự giá đến chùa, vì vua là đại thí chủ của Phật pháp, nên khi phân ngôi chủ khách, vua đứng (19a) vào vị trí khách tại pháp đường, còn Thượng tế thì hướng dẫn các quan đứng dưới sân. Điều Ngự lên tòa thuyết pháp, giảng xong, bước xuống đỡ Sư lên tòa, Điều Ngự đứng đối diện chấp tay thăm hỏi. Sư đáp lễ xong, liền nhận pháp y mặc vào. Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên giường khúc lục, nghe Sư thuyết pháp. Rồi đem chùa Siêu Loại của Sơn môn Yên Tử giao cho Sư,

bảo phải kế thế trụ trì, làm Tổ thứ hai Thiên phái Trúc Lâm. Lại đem 100 hộp kinh sử ngoại điển và 20 hộp Đại Tạng cổ nhỏ viết bằng máu trao cho Sư để mở mang sự học nội và ngoại điển.

Trước đó, Đại sư Thống Chính đã cúng một vườn cau (19b) để làm của thường trụ chùa Siêu Loại, Điều Ngự sợ bất tiện nên bảo Anh Tông truất ra 100 mẫu ruộng làng Đội Gia và các canh phu đổi lấy vườn cau để làm phượng tiện nuôi Tăng chúng. Lại lấy 25 mẫu ruộng làng Đại Từ của người cung phi của vua là Tỳ-kheo-ni Từ Chiêu cùng ngôi chùa của cô thêm vào đó.

Năm ấy, Sư phụng chiếu truyền giới xuất gia Bô-tát cho Tuyên Từ Hoàng Thái hậu và cung phi của vua là Thiên Trinh Trưởng công chúa tại chùa Siêu Loại. Anh Tông lại sai Trung thư Thị lang Vương Công Trứ cấp độ điệp cho Sư để thường theo Tăng chúng mà không phải ràng buộc bởi luật thường, đại khái nói: “Trường tuyến Phật cần phải tinh tuyền, (20a) chỗ cầu Phật chẳng cầu bên ngoài”. Bởi vì, Sư là bậc nối dòng pháp chính thống chứ đâu phải như những Tăng chúng khác mà còn phải câu nệ vào những quy định thông thường.

Tháng 11 (1308), Điều Ngự nhập diệt tại am

Ngọa Vân, Sư rước Xá-lợi về tôn trí tại đại nội, tuyên pháp ngữ rồi viết niêm tụng cho quyển Thạch Thất Mị Ngữ. Thạch Thất Mị Ngữ là tác phẩm Điều Ngự viết lúc rời viện (Kỳ Lân) về ở núi.

Ngày 14 tháng 7 năm Kỷ dậu, niên hiệu Hưng Long thứ 17 (1309) nhân ngày cúng chay cho Nhân Tông (Điều Ngự) trong dịp đại lễ Vu-lan, Sư phụng sắc chỉ đến dự, và lên tòa thuyết pháp. Cùng tháng ấy, Sư tiếp Huyền Quang và bảo: “Người quên những lời di chúc của Điều Ngự (20b) rồi sao ?” Từ ấy, Huyền Quang theo Sư tham học, không rời nửa bước.

Tháng 9, Sư phụng chiếu theo thuyền vua, rước Xá-lợi Điều Ngự từ đại nội xuống phủ Long Hưng, tôn trí vào lăng. Lúc mở bảo vật đưa xuống hầm hay bọc Xá-lợi, Sư đều có pháp ngữ.

Tháng 3, năm Canh tuất, niên hiệu Hưng Long thứ 18 (1310), vua Anh Tông ban chiếu cứ ba năm độ Tăng một lần; lại ban cho 80 mẫu ruộng tốt tại làng An Đình, khiến nông phu canh tác để cung cấp lương thực cho chúng Tăng, và sau bốn, năm năm thì trả lại.

Sư thường ngày đêm lễ Phật, trì chú, không lúc nào thiếu sót, lại viết bài phát nguyện trong “Lục Thời Nghi”, đại ý nói: “Chư Phật, Bồ-tát

(21a) có những hạnh nguyện gì đều xin học cả. Hết thầy chúng sinh hoặc tán dương hay hủy báng, hoặc kính trọng hay xem thường, hoặc bố thí hay cướp đoạt, mà khi gặp mặt hay nghe tên, đều nguyện độ cho họ được giác ngộ”.

Tháng 7, Sư phụng chiếu đến cúng chay Nhân Tông trong dịp lễ Vu-lan, rồi lên tòa giảng yếu chỉ kinh Hoa Nghiêm. Lại đến chùa Tư Phúc trong đại nội, mở Xá-lợi của Điều Ngự cùng Thánh Tăng rước đến phủ Long Hưng, tôn trí tại chùa Phổ Từ. Cùng năm này, Sư độ Cảnh Huy, cho xuất gia thọ giới.

Năm Tân hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 19 (1311), phụng chiếu khắc bản Đại Tạng kinh trở lại, Sư nhờ Bảo Sát chủ trì việc này. Tháng tư, Sư về trụ trì chùa Siêu Loại, (21b) giảng Truyền Đăng Lục. Lúc thượng đường, khi vào thất, Huyền Quang trình kiến giải gì, Sư đều chấp nhận.

Tháng 11, năm Nhâm tý, niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1312), vua Anh Tông ban chiếu mời Sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội, giảng Đại Tuệ Ngữ Lục. Nhân đó, vua xuất vàng bạc của kho riêng, tính ra tiền là 50.000 quan, giao cho Sư bố thí những người nghèo, lại ban cho thuyền quan và phu chèo để Sư thường lui tới. Sư từ chối, không

nhận. Vua Anh Tông lại khiến (người thân) cúng 500 mẫu ruộng tại nông trại Niệm Như để Sư làm của thường trụ Tam Bảo.

Ngày mồng một tháng 2 năm Quý sửu, niên hiệu Hưng Long thứ 21 (1313), Viện chủ Na Già là tổ Long Đàm, mời Sư về (22a) chùa đó, giảng Thiền Lâm Thiết Chủy Ngũ Lục, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục và kinh Duy Ma. Sư khai đường thuyết giảng. Vua Anh Tông đến nghe pháp, nhân đó, phụng di chiếu của Điều Ngự, lấy những vật liệu của Tam Bảo tại cung Thánh Từ để trùng tu chùa Báo Ân tại huyện Siêu Loại; nhân công, thợ mộc, cây gỗ đều do quan cấp. Vua ba, bốn lần đến chùa ấy, nhân đó, sai cấm quân chở thêm gỗ, đồ thêm nên.

Tháng 9, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, quy định các chức vụ của Tăng sĩ trong nước và bổ nhiệm đến hơn 100 ngôi già lam. Chư Tăng trong nước từ đó mới có sổ bộ, và đều do Sư trông coi. Bấy giờ, Sư độ hơn 10 người. Về sau, cứ ba năm (22b) độ Tăng một lần, mỗi lần khoảng dưới nghìn người. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 300 mẫu ruộng riêng của gia đình để làm của thường trụ Tam Bảo chùa Siêu Loại. Vì trước đó Thái hậu thọ giới ở chùa này, nên cúng ruộng để làm tài sản cho chùa.

Năm Giáp dần, niên hiệu Đại Khánh thứ nhất (1314) Thái Thượng hoàng lên ngôi^(*). Tại chùa Siêu Loại đúc ba pho tượng Phật đều cao 17 thước, và xây điện Phật, gác kinh, nhà Tăng, gồm 33 sở, Sư đều đặt tên. Thái Thượng hoàng tự tay viết tám biển “Nhị hương điện” ban cho chùa. Anh Tông còn ban 500 hộp Đại Tạng kinh để làm của thường trụ chùa ấy.

Năm Ất mao, niên hiệu Đại Khánh thứ hai (1315), (23a) Anh Tông đem 30 mẫu ruộng của người cung nữ quá cố là Phạm Thị cúng cho Sư để làm của thường trụ.

Năm Bính thìn, niên hiệu Đại Khánh thứ ba (1316), Anh Tông ban chiếu thỉnh Sư truyền Bồ-tát giới tại gia cho Thái Thượng hoàng.

Tháng 2 năm Đinh ty, niên hiệu Đại Khánh thứ tư (1317), Sư bị bệnh nặng, bèn đem y và tâm kệ do Điều Ngự truyền lại trao cho Huyền Quang, đem pháp khí, tích trượng trao cho Cảnh Ngung, phát tử trao cho Cảnh huy, trúc bệ trao cho Tuệ Quán, kinh sách và dụng cụ hành pháp trao cho Tuệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, chày vàng

(*) Ngày 18.3.1314, Anh Tông nhường ngôi vua cho Minh Tông và lên ngôi Thái Thượng hoàng.

trao cho Tuệ Chúc. Khi Sư lành bệnh, Huyền Quang từ khước việc phú chúc ấy.

Năm này, Sư khai sơn chùa Bảo Sơn Vương tại Cổ Thành (23b). Họa sĩ Hứa Tác Thành ở Triều Xuyên phụng chiếu vẽ chân dung đứng của Sư.

Tháng 12, Sư sáng lập viện Quỳnh Lâm, Tư đồ Văn Huệ vương là thí chủ, cúng 4.000 quan tiền. Nguyễn Trường ở Văn Động đến lễ Sư, cúng 75 mẫu ruộng để làm của thường trụ Tam Bảo cho viện Quỳnh Lâm.

Tháng 8 năm Mậu ngọ, niên hiệu Đại Khánh thứ năm (1318), Anh Tông xuống chiếu khiến Sư trụ trì am Thường Lạc tại Thiên Trường, và giảng Truyền Đăng Lục. Hoa Lưu cư sĩ Võ Công cúng 20 mẫu ruộng tại trang trại Hoa Lưu để làm của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm.

Tháng 12, Sư phụng chiếu giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục. (Thượng Hoàng) ngự bút đặc phong Sư hiệu Phổ Tuệ Tôn giả. Từ đó (24a) về sau, Anh Tông có thư từ gửi đến Sư đều xưng là đệ tử, hoặc có gửi kệ tụng trình kiến giải, Sư đều ấn khả. Sư lại phụng chiếu đòi vị Phạm tăng Ban - đề - đa - ô - sá - thất - lợi đưa trình kinh Bạch Tán Cái Thần Chú.

Cũng năm này, Vô Phương trưởng lão hiệu Trí Tuệ từ Hồ Nam đến, Sư vâng chiếu đón tiếp.

Tháng 10 năm Kỷ mùi, niên hiệu Đại Khánh thứ sáu (1319), dân các lộ bị mất mùa, vua xuất của kho riêng 100 lượng vàng và 500 lượng bạc, giao cho Sư bố thí những kẻ nghèo đói.

Tháng 12, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in Đại Tạng kinh hơn 5000 quyển, để tại viện Quỳnh Lâm. Anh Tông tự chích máu mình viết Đại Tạng kinh cỡ nhỏ (24 b) gồm 20 hộp, ban cho Sư.

Năm này trời hạn, có chiếu sai Sư cầu mưa, Sư khiến Sa-môn Thu Tử cầu, được ứng nghiệm. Quốc phụ Thượng tể mời Sư đến ở chùa Thiên Linh, phủ An Hoa, giảng Đại Tuệ Ngũ Lục. Nhân lúc nghỉ tại chùa Báo Thiên, Hoa Dương công chúa thỉnh Sư thuyết pháp và truyền giới tại gia cho công chúa và các người khác. Hoa Dương là công chúa thứ sáu của Thái Tông, đã gả cho Bối Trí Vương.

Ngày 16 tháng 3 năm Canh thân, niên hiệu Đại Khánh thứ bảy (1320), lúc đưa thi thể của Anh Tông vào kim quan và khi hạ huyệt, Sư đều có pháp ngữ.

Tuệ Nhân Đại vương thỉnh Sư về chùa Vũ Đinh truyền giới Bồ-đề tâm cho ông.

Năm Tân dậu, niên hiệu Đại Khánh thứ tám

(1321), Thượng (25a) phẩm Hoài Ninh hầu đúc một pho tượng Thiên thủ đại bi và xin thọ giới Bồ-đề tâm. Sư phụng chiếu đặt pháp hiệu cho Chiêu Từ Hoàng thái phi, và viết lời bạt sau Đại Tạng kinh. Đại Tạng nầy trước đây Anh Tông cùng Thái hậu và các cung tần chích máu viết hơn 5000 quyển, đến khi xong Thái Thượng hoàng mới xuống chiếu khiến Sư viết lời bạt ấy^(*).

Quốc phụ Thượng tế mời Sư về chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn để thọ giới tại gia Bồ-tát. Thấy trụ trì chùa Diên Quang tại Hiên Linh là Thu Tử mời Sư về chùa đó giảng phẩm Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm.

Năm Nhâm tuất, niên hiệu Đại Khánh thứ chín (1322), Thượng phẩm Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng (25b) Tử và Thầy chủ sự Huyền Quang gửi thư mời Sư về chùa Báo Ân ở Siêu Loại, giảng hội thứ nhì trong kinh Hoa Nghiêm.

Trước đó Trịnh Trọng Tử đã muốn mời Sư giảng hết chín hội kinh Hoa Nghiêm (nay mới thực hiện). Từ đó trở đi, suốt chín hội, thỉnh giả khi nhiều hơn cả nghìn người, khi ít cũng hơn năm, sáu trăm người.

(*) Lời bạt này có lẽ Sư viết năm 1319 khi Thượng hoàng Anh Tông còn sống.

Tháng 3, Huệ Nhân Đại vương mời Sư về chùa Xí Thịnh Quang giảng hội thứ nhì kinh Hoa Nghiêm.

Ngày 13 tháng 6, Thái Thượng Hoàng (*) xuống chiếu sai Sư soạn Tham Thiền Chỉ Yếu, nhân thể ban thêm cho Sư hiệu Minh Giác. Sư tạo lập các am Hồ Thiên, Chân Lạc. Trong năm nầy, Sư muốn đúc 1.000 pho tượng Phật, Bảo Từ Hoàng Thái hậu, Bảo Huệ Quốc (26a) mẫu, Bảo Văn công chúa, Tư đồ Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương, Đới Vương quan, Thượng Vị Hưng Uy hầu, Thượng phẩm Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng Tử, Hữu bật Đoàn Nhữ Hài, Thượng phẩm đại liêu ban Trịnh Thành v.v., tất cả đều tùy hỷ tán thành công đức này. Thấy Trường Chiếu ở chùa Phổ Quang chủ trì việc ấy. Kiểm hiệu Tư đồ Văn Huệ Vương mời Sư về dinh thự An Long giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm, nhân tiện, Sư xem lại bản Tứ Phần Luật San Bồ Sao, in để ấn tống hơn 5.000 quyển. Sư nhờ Quốc sư Tông Kính ở Du Tiên (Tiên Du ?), Quốc sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh đến chùa Siêu Loại giảng bộ luật này. Tư đồ Văn Huệ Vương khi mới xuất gia (26b) thờ Sư hết lòng theo lễ đệ tử.

(*) Đây chỉ Minh Tông, nhưng thực sự Minh Tông đến năm 1329 mới lên Thái Thượng hoàng.

Năm Quý hợi, niên hiệu Đại Khánh thứ mười (1323), Sư 40 tuổi. Tháng 9, Tư đồ Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương mời Sư về chùa Báo Ân tại Siêu Loại để truyền giới Bồ-đề và thọ pháp Quán đỉnh (24). Bảo Văn công chúa mời Sư về chùa Siêu Loại giảng hai hội thứ ba và thứ bốn kinh Hoa Nghiêm.

Bảo Từ Hoàng Thái hậu và Tư đồ Văn Huệ Vương mời Sư về viện Quỳnh Lâm giảng hội thứ năm kinh Hoa Nghiêm, đồng thời soạn Kim Cương Trường Đà-la-ni kinh Khoa Chú, xem bản ấn hành, sửa chữa Niết-bàn Đại kinh Khoa Sớ, Pháp Hoa kinh Khoa Sớ, san định Lăng-già Tứ Quyển Khoa Sớ và soạn diễn nghĩa, sửa chữa (27a) Bát-nhã Tâm kinh Khoa Sớ, soạn Pháp Sư Khoa Văn và Độ Môn Trợ Thành Tập.

Tháng 2 năm Giáp tý, niên hiệu Khai Thái thứ nhất (1324), Sư phụng nội chỉ của Chiêu Từ Hoàng Thái phi đến phủ Kiến Xương giảng hội thứ năm kinh Hoa Nghiêm.

Ngày rằm tháng 3, Sư phụng chiếu truyền giới xuất gia Bồ-tát cho Chiêu Từ Hoàng Thái phi. Lại đến chùa Phổ Quang ở Nghĩa Trụ, dự lễ hội Khánh tán điểm nhân 1.000 pho tượng Phật đã đúc từ trước.

Tháng 6, Sư tạo hai bộ tượng A-di-đà công đức bằng sơn mài, mỗi bộ có ba tượng.

Tháng 12, Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư về cung Dưỡng Phúc giảng hội thứ bảy kinh Hoa Nghiêm, đồng thời khởi tạo (27b) mô hình pho tượng Di-lặc cao một trượng sáu. Trước đó, Tư đồ Văn Huệ Vương và cung phi của vua, cùng Thượng Trân công chúa chung nhau cúng 900 lượng vàng để Sư đúc tượng nầy. Người con của Nhật Trinh công chúa là Di Loan cư sĩ cúng 30 mẫu ruộng tại phủ Thanh Hoa và một sở ruộng còn lại. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 22 mẫu đất tại phủ An Hoa để giúp cho công việc chóng hoàn thành. Tư đồ lại cúng 300 mẫu ruộng tại Gia Lâm và hai trang trại Đông Gia và An Lưu. Tổng cộng ruộng đất hơn 1.000 mẫu, cùng hơn 1.000 người canh tác để làm của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm.

Ngày mồng một tháng giêng năm Ất sửu, niên hiệu Khai Thái thứ hai (1325), Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư (28a) về cung Dưỡng Phúc giảng Kim Cương kinh Niêm Tụng. Sư lại phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục.

Tháng 3, Tá Thánh Đại sư và Hoa Dương công chúa mời Sư về chùa Thiên Quang giảng hội thứ tám kinh Hoa Nghiêm. Sư lại phụng chỉ của Bảo Từ Hoàng Thái hậu đến viện Quỳnh Lâm

giảng tiếp hội thứ chín, rồi thiết lễ Thiên Phật hội bảy ngày đêm, lại xây hai ngôi tháp bằng gạch và đá tại viện Quỳnh Lâm.

Ngày mồng một tháng 9, Sư phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng kinh Viên Giác. Tháng này trời hạn, có chiếu thỉnh Sư cầu mưa, Sư sai một vị Tăng cầu được ứng nghiệm.

(28b) Ngày 22 tháng 2 năm Bính dần, niên hiệu Khai Thái thứ ba (1326), Sư phụng chiếu đến chùa Hoa Vân núi Yên Tử, tôn trí Xả-lợi của Điều Ngự vào Kim tháp Tuệ Quang. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 30 mẫu ruộng tốt để làm của thường trụ viện Quỳnh Lâm.

Ngày 18, Thượng vị Chương Văn hầu mời Sư về chùa Kinh Hào thuyết pháp. Ngày 30, Sư phụng chiếu vào điện Động Thiên truyền giới Bồ-tát cho Chiêu Từ Hoàng Thái phi và giới Bồ-đề tâm cho các cung nhân.

Tháng tư đại hạn, Sư phụng chiếu cầu mưa, bèn sai Thu Tử cầu được ứng nghiệm lập tức.

Ngày mồng một tháng 5, Thái Thượng hoàng và cung phi của vua mới Sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội truyền phép Quán đĩnh.

Ngày 7 tháng 3 năm Đinh mão, niên hiệu

Khai Thái (29a) thứ tư (1327), Sư đúc đại tượng Di-lặc và Thánh Tăng tại viện Quỳnh Lâm.

Tháng 10, Sư sáng lập các am An Mã, Thị Khê và Hạc Lai.

Tháng 3 năm Mậu thìn, niên hiệu Khai Thái thứ năm (1328), Bảo Từ Hoàng Thái hậu và Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư về viện Quỳnh Lâm, tập hợp chư Tăng mười phương, thiết lễ Đại trai đàn chuyển Tạng mười ngày đêm, cung tiến Thượng hoàng Anh Tông và Quốc Khảo Hưng Nhượng đại vương. Nhân lúc Thái Thượng hoàng đến chùa, Sư tâu xin cấm quân rước đại tượng Di-lặc lên nền điện, rồi đưa lên bảo tòa thiếp vàng.

Tháng 9, Thái Thượng hoàng xuống chiếu sai Sư soạn sách Nhân Vương Hộ Quốc Nghi Quỹ (29b) để tiện việc tu thân.

Tháng 7 năm Kỷ ty, niên hiệu Khai Hựu thứ nhất (1329), Sư mở thắng cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn.

Tháng 8, Sư truyền giới xuất gia cho Tuyên Chân công chúa, ái nữ của Quốc phụ Thượng tể.

Tháng 9, Sư truyền giới xuất gia cho Lệ Bảo công chúa, ái nữ của Chiêu Huân Vương.

Tháng 11, Sư lập đàn tràng tại viện Quỳnh

Lâm, làm lễ điểm nhãn tượng Phật Di-lặc, và lấy một phần Xá-lợi của Điều Ngự tại tháp Thắng Tư Thiên đem cất vào tháp đá tại viện Quỳnh Lâm.

Sư đã tạo hơn 1.300 tượng Phật lớn nhỏ, hai bộ tượng sơn mài, hơn trăm tượng bằng đất, dựng hai cảnh chùa lớn và năm ngôi tháp, lập hơn 200 Tầng xá, độ (30a) hơn 15.000 Tăng, Ni, in một bộ Đại Tạng kinh. Những đệ tử đặc pháp hơn 3.000 người đã liệt kê ở lược đồ. Pháp sư có sáu người, như Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn v.v... đều hành pháp đặc lược. Còn Hoằng Tế và Huyền Giác hiện đang chăm sóc tháp của Sư.

Năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), Sư 47 tuổi. Rằm tháng giêng, Đại sư Kiên Đức ở An Lạc và thí chủ Lệ Bảo công chúa mời Sư về An Lạc tàng viện giảng lại hai hội thứ nhất và thứ nhì (kinh Hoa Nghiêm). Ngày 26, Sư lên kinh đô chúc mừng Thái Thượng hoàng vừa dẹp xong bọn mọi ở Nê Giang mới trở về. Ngày mồng ba tháng 2, Sư trở lại viện An Lạc (30b), nhờ trưởng lão Bích Phong thay mình giảng diễn. Đến ngày mồng năm, Sư lâm bệnh, trải qua bảy, tám ngày bệnh trở nặng. Đến ngày mười một, vào lúc ban đêm Huyền Quang vào thăm bệnh trong lúc ngủ, Sư kêu “hồng hồng” một tiếng, Huyền Quang hỏi: “Ngủ với thức đã là một chưa ?”

Sư đáp: “Ngủ với thức là một, là khi y không bệnh”.

Huyền Quang hỏi: “Bệnh với không bệnh đã là một chưa ?”

Sư đáp: “Bệnh cũng chẳng can gì đến y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì đến y”.

Huyền Quang hỏi: “Thế thì tại sao có tiếng nói thốt ra ?”

Sư đáp: “Tiếng gió thổi qua cây mà quan tâm làm gì”.

Huyền Quang nói: “Tiếng gió thổi qua cây thì người ta không lâm, nhưng khi ngủ nói mơ thì có thể làm người ta lâm”.

Sư nói: “(31a) Kẻ si mê cũng có thể bị tiếng gió thổi qua cây làm mê lâm lâm”.

Huyền Quang nói: “Chỉ có một bệnh đó mà đến chết cũng chưa khỏi”.

Sư bèn đáp Huyền Quang, Huyền Quang bỏ ra. Từ đó, bệnh thuyên giảm dần. Đến ngày 13, Sư về lại viện Quỳnh Lâm, nghỉ tại phương trượng cũ. Ngày 19, vào lúc ban đêm, bệnh trở nặng, Sư đem Ca-sa và tâm kệ của Điều Ngự truyền lại giao cho Huyền Quang, bảo phải gìn giữ. Lại viết kệ giao cho Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Vô Tế v.v..., các đệ tử

lớn. Môn đồ, kẻ trước người sau, ngày ngày vào xin kệ, Sư đều viết giao cho tất cả, lại trả lời những câu hỏi của họ không biết mỗi một. Bấy giờ, Sư đã thọ ký những đệ tử đắc pháp hơn 3.000 (31b) người. Đến ngày mồng một tháng 3, Thượng hoàng thân hành đến thăm bệnh; lúc ra, ngài nói: "Là Tổ sư tự tại, cần đi thì đi, cần ở thì ở, không thể biết được, như xét đến giọng nói thì chưa thấy có triệu chứng gì sắp chết". Nhân đó xuống chiếu sai thái y đến chữa trị. Thái y cũng bảo không chết. Sư cũng uống thuốc, không từ khước. Ngày mồng hai, Sư sai Sa-môn được ban áo tía là Thu Tử đến thuyết vua trình lên vua pháp kệ và lời di chúc. Giờ Ngọ, ngày mồng ba, Thượng phẩm phụng ngự Đàm Cối vào xem mạch cũng bảo chưa thấy có triệu chứng gì sắp chết. Đến giờ Hợi trong đêm, bệnh nguy kịch, Huyền Quang vào thăm hỏi: "Xưa nay những người sắp lâm chung thì buông đi (32a) tốt hay giữ lại tốt?"

Sư đáp: "Đi hay ở đều chẳng liên can gì cả".

Huyền Quang hỏi: "Chẳng liên can gì cả là thế nào?"

Sư đáp: "Tùy xứ tát-bà-ha (25)".

Các môn đồ vào thưa: "Người xưa khi lâm chung đều có kệ dạy, vì sao Thầy không có?"

Sư quả trách họ; giây lâu bèn ngồi dậy, bảo đem bút đến, viết lớn bài kệ:

*"Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhân,
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn.
Giã biệt ! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trống gió mặc thênh thang".*

rồi quăng bút, an nhiên viên tịch, đúng vào giờ Tý, thọ 47 tuổi. Môn nhân đệ tử khâm liệm vào quan tài, giờ Sửu rước lên núi Thanh Mai tôn trí vào chỗ đất mà trước đó Sư đã bảo họ làm sẵn. (32b) Thượng hoàng sai trung sứ thân hành đến đó, bấy giờ môn nhân liền đem bài kệ thị tịch và các nhân duyên vấn đáp trao cho sứ giả trình lên Thượng hoàng. Bốn chúng lễ tạ bốn lạy rồi ra về.

Ngày 11 tháng 3, Thái Thượng hoàng ngự bút phong thêm Sư hiệu Tịnh Trí Tôn giả, đặt tên tháp là Viên Thông, và ban cho 10 lượng vàng để xây tháp, đồng thời làm thơ viếng Sư:

*"Tay rủ trần hoàn đã hết duyên,
Giác Hoàng y pháp được người truyền,
Phân mộ núi xanh trùm cỏ dại,
Xác về cây biếc phủ sương huyền.
Giảng đường rọi bóng trăng kim cổ,
Thiền thất mờ mây khói nhị biên
Xót duyên kim cái ôi thương tiếc,*

(33a) *Chuốt một bài thơ khóc khách Thiền.*

Các đệ tử của Sư có: Quang ở Côn Sơn, Ngung ở Quế Đường, Huy ở Ngán Sơn, Ngán ở Diễn Châu, Thuần ở Nhân Kiệt, Nhân ở Quỳnh Lâm, Nguyên ở Siêu Loại, Quán ở Trúc Đường, Na ở Hồ Thiên, Sang Khoáng ở Quỳnh Lâm, Quang ở Tuyết Am, Tánh ở (...) Am, Chỉ ở Phổ Minh, Trang ở Cổ Châu, Hạnh ở Ái Châu, gồm tất cả hơn 3.000 người, đã liệt kê trong lược đồ.

Ngoài ra, các đệ tử theo học mới đặc pháp có: Tiểu Huệ bà, Tuyên Từ Hoàng Thái hậu, Từ Huệ Tỳ-kheo-ni, Thiên Trinh Trưởng công chúa, vua Anh Tông, Thái Thượng hoàng, Động Nhiên Tấn, Tư đồ Văn Huệ Công, Hồ Thiên Đức, Uy Huệ Vương, Tùng Liêu Tế, Chương Văn Thượng Vị hầu, (33b) Luân ở Dấu Am, Khôi ở Tố Am, Quách Sơn, Nhân ở Tích Sơn, Quan ở Ái Châu, Cư ở Không Sơn, Di ở Thắm Am, Nhu ở Tiên Giá, Minh ở Hải Triều, Tiệt ở Hư Đường, Huệ Đại Tôn giả ở Tế Giang.

Sau khi Sư viên tịch, vua xét ban nhà cửa, vàng bạc cho 50 người, cho 10 người cháu làm quan hộ, lại cho 20 người làm đại hình; sau đó lại cúng một sở ruộng 8 mẫu. Các thứ đều chép đầy đủ trong tập văn.

Bản niên phổ này khắc in năm Nhâm dần, niên hiệu Đại Trị thứ năm (1362).

THIÊN ĐẠO YẾU HỌC

(Tác phẩm của Pháp Loa)

(34a) I. Lời khuyên người xuất gia tiến tu đạo nghiệp

Kính khuyên tất cả những người xuất gia học đạo hãy xét kỹ những lời này:

Chúng ta nghiệp dày, phước mỏng, sinh vào lúc chẳng gặp Chánh pháp, đức Thích-ca đã nhập diệt, đức Di-lặc chưa sinh, Thánh hiền vắng bóng, tà pháp thịnh hành, than ôi, thương thay !

Những người xuất gia vốn nguyện báo bốn ân (26) sâu, mong cứu giúp ba đường khổ (27), nếu muốn đạt được tâm Phật, ý Tổ, biết rõ lẽ sống chết, thì trước hết phải học hai pháp. Thế nào là hai ? Một, học ba thứ pháp; hai, học pháp cầu Thấy.

1. Ba (34b) thứ pháp là: Trước hết hiểu rõ Tông sư, thứ đến phân biệt chân ngụy, sau hết biết việc thiện ác.

a. Pháp hiểu rõ Tông sư như kinh Bản Hạnh nói: Từ trước đến nay Tổ sư thuyết pháp là những

ai ? Có bao nhiêu người đắc đạo, nối pháp truyền tông ? Đến nay, Thầy nào Tăng chúng có thể theo học ?

b. Pháp phân biệt chân ngụy: Nếu là pháp chân chính thì thường giữ giới luật, y theo giáo pháp mà tiến tu. Nếu là pháp trá ngụy thì như Đại Tuệ Lục nói: Bàn luận ngoại đạo, ước đoán nghĩa lý, lập làm tông chỉ, rồi trao truyền cho nhau.

c. Biết việc thiện ác: Nếu gần gũi bạn tốt thì được khuyên bảo sám hối, để diệt trừ những tội lỗi (35a) trước, siêng năng tìm thiện tri thức, tu hành tinh tấn... Nếu gần gũi bạn xấu thì miệng tuy nói xuất gia mà tâm làm việc thế tục, tự làm rồi dạy người làm, tâm không biết hổ thẹn.

Đó là ba pháp nên gần gũi và không nên gần gũi.

2. Pháp cầu Thầy: Như trong Lê Tán nói: Thường ở trong Tùng lâm của thiện tri thức, đi sâu vào khuôn vức của Tổ sư.

Đó là phép chọn bạn, tìm Thầy vậy. Nếu ai đủ cả hai pháp ấy, tức đạt được tâm Phật, ý Tổ, biết rõ lẽ sống chết.

Nếu các người bên trong đã bỏ cha mẹ, bên ngoài thì không thông Phật pháp, mà tự xưng là tu

hành, thế là tu hành cái đạo gì vậy ? Các (35b) người hãy xét lời ta nói. Kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân nói: “Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm,” ân nào hơn thế, mà các người còn bỏ được, hưởng gì người đứng lại khư khư chấp tình Thầy trò, không thể cởi bỏ ! Thế là không bị trói lại tìm trói, không bị buộc lại tìm buộc, chỉ biết tham cầu lợi dưỡng, chẳng nghĩ đến trăm luân. Hoặc đắm mê danh vọng ở đời, hoặc tự mình không hiểu không biết, đó đều là bợn vô minh vậy.

Từ trước, các Tổ sư hành đạo tu Thiền, thành thang như hư không, đi lại tùy thích, hoặc Nam hoặc Bắc, tham Thiền hỏi đạo, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi (36a) lợi tha. Đó mới thật là Phật pháp.

II. Buổi khai đường thuyết pháp của Trúc Lâm Đại Tôn giả^(*)

Ngày mồng 9 tháng giêng nhuận, năm Bính ngọ (1306), Trúc Lâm Đại Tôn giả đến viện Kỳ Lân, lúc mở đầu buổi tham vấn ngài chỉ pháp tòa nói:

“Tòa này là cái giường mây khúc lục (28) vậy. Đó là kim nghề bảo tòa, ngồi lên mà phán đoán lời lẽ của Phật, Tổ thì khó khăn biết chừng nào !”

(*) Đầu đề do dịch giả thêm

Ngài bèn niêm hương khấn:

— Một nén hương nầy khói lành thơm phức, khí lành tỏa khắp, ngưng đọng năm phần Pháp thân (29), dâng cúng khắp cả mười phương (30). Đốt ở trong lò, ngưỡng mong (36b) mười phương gia hộ, chín miếu (31) ứng linh, ngọc lịch (32) miên trường, ngôi trời bền vững.

Một nén hương nầy, rễ mầm thanh tịnh, chủng tính ly kỳ, không mượn sức lực điểm tô, toàn nhờ trí kiến huân tập. Đốt ở trong lò, nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước trị dân an, Phật nhật huy hoàng, pháp luân thường chuyển.

Một nén hương nầy, đun sôi không chín, nấu mãi không nhừ, đập vào không vỡ, vo lại không tụ, nhìn đến thì tròn mắt khô kiệt, ngửi đến thì (37a) óc não vỡ tan. Đốt ở trong lò, nguyện dâng lên bậc Vô nhị Thượng nhân Tuệ Trung Đại Sĩ, mưa pháp thấm nhuần, cháu con đều gọi.

Đến pháp tòa, bước lên tòa (vị thượng thủ đánh kiển chùy v.v...), Sư nói:

— Nếu đại chúng hướng về đệ nhất nghĩa đế (33) mà nói thì động niệm là sai, mở miệng là lầm, thế thì phải lãnh hội thế nào ? Quán sát thế nào ? Hôm nay hãy nhắm vào đầu mối thứ hai mà nói, há chẳng được sao ?

Rồi ngoảnh nhìn tả hữu nói tiếp:

— Có người nào trong đây là không đủ con mắt to lớn ấy (37b) đâu. Nếu có thì hai hàng lông mi không mất một sợi. Bằng không thì bản đạo không khỏi mở miệng làm nhảm đưa ra những lời công bố hủ nát nhằm chán để cho các ông nhận lấy một phần cốt yếu mà thôi. Hãy lắng nghe ! Hãy lắng nghe !

Nầy nhé, đạo lớn cao rộng như hư không, nào có ràng, nào có buộc; bản tính sáng trong ngưng đọng, không có thiện, không có ác. Bởi do lựa chọn mà sinh ra tất ngang lăm ngã, lệch một mảy may đất trời xa cách. Phàm Thánh vốn chung một lối, phải trái đâu được phân chia. Cho nên biết rằng tội phúc vốn không, rốt cuộc nhân quả chẳng thực. (38a) Người người đều có đủ, ai nấy đã viên thành. Phật tính, pháp thân như hình với bóng, khi ẩn khi hiện, chẳng dính, chẳng rời. Lỗ mũi chúc xuống ngay trước mặt, lông mi mọc ngang trên vành mắt, há dễ thấy đâu ! Nếu chạy đi tìm thì không thấy đạo. Ba nghìn pháp môn (34) cùng quy về một tác dạ, hà sa diệu dụng đều tại nguồn tâm. Các môn Giới, Định, Tuệ, các người không thiếu, nên quay về suy nghĩ nơi mình. Phàm những tiếng ho hen, những mày chớp mắt, chân bước tay cầm,

đó là tính gì ? Biết được tính ấy, đó là tâm gì ?
Tâm tính bừng sáng thì hiểu được cái nào (38b)
đúng, cái nào chẳng đúng.

Pháp tức tính vậy, Phật tức tâm vậy, thì tính
nào chẳng phải pháp ? Tính nào chẳng phải
Phật ? Tâm tức là Phật, tâm tức là pháp. Nhưng
pháp vốn chẳng phải pháp nên pháp là tâm, tâm
vốn chẳng phải tâm, nên tâm là Phật.

Này các người ! Thì giờ thấm thoát trôi qua,
mạng sống không hề dừng lại. Lẽ nào ăn cháo, ăn
cơm, mà không biết tham cứu công việc chén bát,
đũa muỗng ?

Bấy giờ có vị Tăng bước ra thưa:

— *Mặc áo ăn cơm. việc rất thường,
Cần chi để bụng sinh nghi vấn ?*

Nói xong, đánh lễ, đứng dậy hỏi:

— Cõi Thiên không có dục thì không hỏi, còn
cõi dục không có Thiên, (39a) xin Thầy dạy cho
một câu.

Sư gơ tay chỉ vào hư không.

Vị Tăng nói:

— *Dùng đờm dãi cổ nhân làm gì ?*

Sư đáp:

— *Một lần nhắc lại, một lần mới.*

Vị Tăng hỏi:

— Người xưa đều hỏi: – Thế nào là Phật ?
Thế nào là Pháp ? Thế nào là Tăng ? Câu hỏi thế
nào ấy sự thể như thế nào ?

Sư đáp:

— Thế nào, sự thể thế nào ?

Vị Tăng nói:

— *Đàn không dây gãy tri âm ít,
Cha tấu con hòa khúc điệu cao.*

Một hôm, Sư nghe đệ tử tụng kinh, bèn hỏi:

— Tăng chúng làm gì đó ?

Có vị Tăng bước ra thưa:

— Tăng chúng đang niệm tâm Phật.

Sư nói:

— Nếu bảo đó là tâm, thì tâm tức không
Phật. Nếu bảo đó là Phật, thì Phật (39b) tức không
tâm. Vậy gọi cái gì là tâm ?

Vị Tăng im lặng.

Sư lại hỏi một vị Tăng khác:

— Tăng chúng đang làm gì ?

Vị Tăng đáp:

— Niệm Phật.

Sư nói:

— Phật vốn không tâm, niệm cái gì ?

Vị Tăng đáp:

— Niệm việc đó

Sư nói:

— Đó là việc gì ?

Vị Tăng đáp:

— Không biết”.

Sư nói:

— Ông đã không biết thì người nói đó là ai ?

Vị Tăng im lặng.

Sư tiếp:

— *Hang kiến làm võ đê,
Mây bụi che tâm mắt.
Một nét đã hồng rồi,
Trăm nét đều hồng tất.*

Trân trọng.

III. Nói rộng ba sự học Thượng thừa để khuyên chúng

Người học Phật, trước tiên cần thấy tính. Thấy tính không phải là thấy những cái (40a) có thể thấy mới gọi là thấy, mà là phải thấy những cái không thể thấy. Cho nên, thấy được cái thấy

không thể thấy, thì chân tính sẽ hiện ra. Tính thấy là vô sinh thì cái thấy sinh chẳng có, cái tính chẳng có là thực nên cái thấy thực không dời đổi. Thế nên, gọi là chân thật thấy tính.

Sau khi thấy tính, phải giữ gìn Tịnh giới kiên cố. Thế nào là Tịnh giới ? Đó là, trong mười hai giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Vì tâm không loạn nên cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không bị thức lôi cuốn mà hướng ra ngoài; thức không bị cảnh níu kéo mà hướng vào trong. Ra vào không giao tiếp nhau, nên gọi là ngừng nghỉ. Tuy gọi là ngừng nghỉ mà không phải ngừng nghỉ. Do đó (40b) nên biết tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng đều như vậy. Đây gọi là giới Đại thừa (35) là giới Vô thượng, cũng gọi là giới Vô đẳng đẳng (36). Tịnh giới này, dù tiểu Tăng cho đến bậc đại Tăng đều có thể gìn giữ. Do giữ giới này kiên cố không dao động, mới bắt đầu tu Thiền, thân và tâm đều xả bỏ. Và lại, yếu chỉ của Thiền định là trước phải định tâm, thường tự suy nghĩ: Thân này từ đâu tới ? Tâm này từ đâu có ? Tâm không thể có thì do đâu có thân ? Thân tâm đều không, thì pháp từ đâu có ? Pháp không thực có, vì không có cái có. Cái có là chẳng phải có mà có thì cái có làm sao có được ? Cái có (41a) đã là không thì không có pháp có. Pháp là bất chước cái chẳng phải pháp, thì

pháp dựa vào đâu ? Không nương không dựa nên pháp vốn chẳng phải pháp. Pháp này không thật, nhưng cũng không phải không thật. Chúng được pháp thật này mới có thể chứng được Thiền định. Người tu Thiền không được chấp vào dụng công. Dụng công mà không thấy có dụng công, gọi là Thiền thượng thừa (37). Bên ngoài tham cứu Thoại đầu (38) không cho gián đoạn, miên mật liên tục, cũng không có kẻ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử (39) cũng không hôn trầm (40). Cực kỳ linh hoạt như viên ngọc lăn trên mâm, ánh sáng lung linh như gương trên đài. Đến được chỗ ấy, thì đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm (41b) cũng được, nói cũng được mà im lặng cũng được, có chỗ nào là không được ? Khi đã được như vậy thì mới khơi dậy “Tam quan ngộ cú (41)”, “Tam huyền tam yếu” (42) “Ngũ vị (43)”, mới xét kỹ về “Tứ liệu giản (44)” “Tứ tân chủ (45)” “Tứ chiếu dụng (46)”. Cơ mầu của các Thiền tổ bảy khe tám lỗ, lật qua trở lại, thấu triệt chân nguyên, mới có thể mượn pháp tòa của bậc Đấng Vương. Năm sừng thỏ, cầm long rùa (47), múa may một hồi, làm hoa mắt bốn chúng. Đúng vào lúc ấy, mới phát huy được diệu tuệ vô thượng, chiếu sáng không cùng. Đối với Tứ vô lượng tâm, Tứ niệm xứ, Tứ vô úy, Bát chánh (42a) đạo, Thập lực của Phật (48), mười tám pháp bất cộng (49), cho đến 84.000 môn đà-la-

ni (50), trần trần sát sát, tất cả môn tam-muội (51) đều từ nơi mình lưu xuất, tất cả đều đầy đủ. Khi trí tuệ đã đầy đủ, liền bố thí cho chúng sinh, nguyện lực không cùng, tự giác, giác tha, tứ sinh (52) và cửu loại (53), tất cả đều thấm nhuần. Bởi vì, có Tuệ mà không Định, gọi là Tuệ khô; có Định mà không Tuệ gọi là Thiền si.

Thiền có năm bậc: một là Thiền phàm phu, hai là Thiền ngoại đạo, ba là Thiền Tiểu thừa, bốn là Thiền Đại thừa và năm là Thiền Thượng thừa. Thiền nói ở đây, chính là Thiền Thượng thừa vậy. (42b) Thiền này từ đức Phật Tỳ-lô-già-na (54) trải qua vô số kiếp không thể kể xiết đến đức Thích-ca-mâu-ni. Đức Thích-ca truyền xuống hai mươi tám vị tổ Ấn Độ và sáu vị Tổ Trung Hoa, Tổ Tổ trao tay, truyền khắp bốn phương, tính không thể hết. Các ngài đều do Giới này, Định này, Tuệ này mà được chứng ngộ, chứ không do pháp nào khác.

Này các môn đệ ! Nay các người đã vào trong chùa, làm người con Phật, mà lại theo thói phù hoa để cầu danh tiếng, không chịu tham cứu chỗ ấy. Chỗ nào là chỗ hạ thủ của chư Phật, chư Tổ ? Chỗ nào là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, Tiểu thừa ? Luống để cho thàng lại ngày qua (43a), lãng xăng tìm cầu bên ngoài, một phen cái chết đến thì phải làm sao ? Nơi nào là chỗ an thân lập mệnh ? Và

lại, ba nghìn oai nghi (55), tám vạn tế hạnh (56), phần của mình không được mảy may nào, ngày đó vua Diêm Vương chẳng tha cho người đâu ! Sao các người không chịu xét lại ? Chớ lấy việc trong mộng cho là lời nói (thật), rồi bác bỏ nhân quả, hoang mang mờ mịt, chước lấy tai ương. Như thế, chẳng những làm suy đồi Tông môn, mà còn khiến cho Chánh pháp điêu tàn !

Ôi ! Ta còn biết nói gì hơn !

IV. Nói về những điều cốt yếu của Đại thừa

(43b) Nếu nói một cách tóm tắt sự học từ cạn đến sâu thì có thể bao gồm trong ba tuệ, là: nghe, suy nghĩ, tu tập. Tóm lại, sách Bát Nhã Sao nói: “Trước phải nghe pháp mà hiểu biết, gọi là Văn tuệ. Tiếp theo, cần nhắc những gì đã nghe, chọn lọc giáo lý phân minh, suy nghĩ để in sâu vào tâm trí, gọi là Tư tuệ. Sau đó, căn cứ vào những điều đã nghe và suy nghĩ mà thực hành, không sai lầm, gọi là Tu tuệ”. Hai việc trước thuộc hữu lậu (57), một việc sau thuộc vô lậu (58). Trước cạn sau sâu, sâu cạn tuy khác, nhưng đều gọi chung là Tuệ. Kinh Pháp Hoa nói: “Nếu ai được nghe, hiểu, suy nghĩ tu tập, thì biết người ấy đã gần đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. (59)

(44a) Lại bảo cho biết, sách Giáo Lý Hành

Quả nói: “Từ giáo mà hiểu rõ lý, nhân lý mà thực hành, thực hành thành tựu sẽ chứng được quả vị nên gọi là Giáo Lý Hành Quả”.

Nay lược nêu vài điều để chỉ rõ điểm cốt yếu của sự học. Nếu ai hiểu rõ điều này thì sẽ thông suốt điều kia. Cho nên Cổ đức nói: “Học một kinh thì muôn kinh đều hiểu”, là muốn nói nghĩa này. Người học phải xét kỹ để am tường lẽ đó.

V. Cần phải hiểu rõ cách học.

Người học đạo, trước phải vin theo kinh sách, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn pháp.

Năm bậc kinh là:

- a. Bậc Tư lương, tức Thập (44b) tín (60).
- b. Bậc Gia hạnh, tức Thập trụ (61).
- c. Bậc Kiến đạo, tức Thập hạnh (62).
- d. Bậc Tu đạo, tức Thập hồi hướng (63).
- đ. Bậc Cứu cánh, tức Thập địa (64).

Bốn pháp là:

- a. Chọn bạn.
- b. Nghe đạo.
- c. Giữ đạo.
- d. Chứng đạo.

Bậc Tư lương thứ nhất là ruộng phước

chung, còn bốn bậc sau là đường lối tu hành riêng. Bốn bậc này phối hợp với bốn pháp vậy.

a. Pháp chọn bạn gồm có hai: Không nên gần gũi và nên gần gũi.

Không nên gần gũi với bốn hạng Tăng si mê: 1 - Tăng tham lam; 2 - Tăng độc ác; 3 - Tăng dối trá; 4 - Tăng không có niềm tin.

Không nên gần gũi với bốn hạng Thấy lầm lỗi: (45a) 1 - Thấy tà vạy; 2 - Thấy ngoại đạo; 3 - Thấy ganh tị; 4 - Thấy nhỏ nhen.

Không nên gần gũi với bốn hạng bạn hèn kém: 1 - Chấp pháp Tiểu thừa; 2 - Tham cầu phước báo; 3 - Chấp tướng nhân ngã; 4 - Không có trí tuệ.

Những hạng người như vậy không nên gần gũi.

Trái lại, nên gần gũi với Tăng chúng sống theo Lục hòa: Thân hòa cùng chung sống. Miệng hòa không tranh cãi. Ý hòa không nghịch nhau. Kiến hòa cùng tìm hiểu. Giới hòa cùng giữ gìn. Lợi hòa cùng chia sẻ.

Nên gần gũi với bốn hạng Thấy chân chánh: 1 - Thấy có Tông phái chân chánh; 2 - Thấy có tâm niệm chân chánh; 3 - Thấy có hành vi chân chánh; 4 - Thấy có lời nói chân chánh.

Nên gần gũi với bốn hạng bạn ưu tú: 1 - Học pháp Đại thừa; 2 - Xem nhiều kinh điển; 3 - Can gián việc trái; (45b) 4. Hoạn nạn giúp nhau.

Những hạng người như vậy nên gần gũi. Đây thuộc về bậc Gia hạnh.

b. Pháp nghe đạo: Nhờ gần gũi Thấy bạn mà giác ngộ được chánh Tông, lìa bỏ pháp tướng, thường gìn giữ nội tâm. Đây thuộc về bậc Kiến đạo.

c. Pháp giữ đạo: Khi đã giác ngộ được chánh Tông, nên chọn nơi mà ở. Nơi núi hiểm, nước độc không nên ở, mà nên ở những nơi có bốn điều kiện: 1 - nước; 2 - lửa; 3 - cơm; 4 - rau. Đó là nơi có đủ bốn điều kiện. Lại nữa, chỗ ở không nên gần dân chúng, và không nên xa dân chúng. Vì gần thì huyền não mà xa thì không có người giúp đỡ. Những chỗ như vậy thì nên ở (đây thuộc về bậc Tu đạo).

d. Chứng đạo: Ở đó thì dứt trừ các nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, vun bồi trí tuệ, tâm Bát (46a) – nhã có ký tính, nuôi lớn Thánh thai, chứng được đạo quả. Đây thuộc về bậc Cứu cánh. Đạo pháp đã viên mãn, siêu phàm nhập Thánh vậy.

Phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa dẫn chứng câu nói trong kinh A-hàm rằng: “Lánh xa bốn hạng bạn xấu, gần gũi bốn hạng bạn tốt”.

Lánh xa bốn hạng bạn xấu: 1. Bạn xấu làm ra

về thân thiện: sợ hãi phục tùng, nhưng thực tình không thân thiện; 2. Bạn xấu có lời nói đẹp: lời thuận mà ý nghịch; 3. Bạn xấu tỏ vẻ kính thuận: lòng tuy kính thuận, nhưng đối với việc làm thiện hay ác của ta đều phục tùng, không có ý can gián nhau; 4. Bạn xấu cùng làm việc ác: hoặc cùng uống rượu, (46b) cờ bạc, dâm dăng, ca múa v.v...

Gần gũi bốn hạng bạn tốt: 1 - Bạn tốt ngăn cản điều trái: khuyên bỏ điều ác; 2. Bạn tốt có lòng nhân từ: thương xót những nỗi khổ; 3. Bạn tốt làm lợi ích cho người: chia sẻ những niềm vui; 4. Bạn tốt đồng sự: cùng làm việc thiện.

Nay thấy có kẻ học đạo, chưa nghe đạo đã tự xưng là tu đạo. Tu đạo gì vậy ? Cổ đức nói: “Ăn được vài cọng rau, đã tự xưng là ăn chay theo đạo Tổ sư”. Lại nói: “như con trâu kia suốt đời ăn cỏ mà có thành Phật bao giờ ?” Cho nên Tuệ Trung nói:

*“Ăn thịt hay ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Tội phước làm gì có !”*

(47a) Lý Nguyên (65) nói: “Ba chục năm qua tìm kiếm khách”. Đó là mong được nghe đạo để mà tu đạo vậy.

LỜI GHI CỦA NGƯỜI IN SÁCH(*)

Sư đã để lại tiếng thơm 47 năm, nối dòng pháp 23 năm, theo Tông phái của Dương Kỳ (66), được yếu chỉ của Viên Ngộ (67), ngày ngày bàn Thiền, thuyết pháp mà không một pháp nào được; nơi nơi tiếp vật lợi sinh, nên không có chúng sinh nào là chẳng lợi lạc. Khi đi thì xem trâu đá rống trắng, lúc đứng thì nghe ngựa gồ hí gió, ngồi thì dựa gốc cây không bóng, nằm thì nghỉ lưng nơi không chấn chiếu. Nào ai có thể dò được bến bờ của Sư !

Kinh Chư Sơn Lâm nói: “Thiền tông vào buổi chợ mai (47b), nếu gặp được yếu chỉ ở ngoài lời nói không hợp với điều nghe thấy, thì đừng kẹt vào cái huyền diệu của câu nói mà sinh ra nghĩ ngợi. Có thế, mới có thể hướng vào trong Tông môn, nói được một lời chuyển ngữ (68). Chừng ấy, sẽ cho ông nắm tay cùng đi. Không thế thì chỉ đáng xem là một cuốn sách một găm mà thôi !”

Tôi nay có duyên kim cái, ngẫu nhiên được sách quý, then mình không có tài nhả phụng, lạm biên Thánh tích, nhờ việc thiện nhỏ nầy, mong

(*) Đầu đề do dịch giả thêm.

đền đáp bốn ân đã nhiều đời xương nát, mà ân đức
mệnh mông như trời xanh lồng lộng. Một câu chứa
đầy mẫu nhiệm, mong tất cả đều thành Chánh giác.

*Ôi ! Gươm bởi bất bình rời vỏ báu,
Thuốc nhân trị bệnh độc bình vàng.*

(48a) Kệ rằng:

*Ma cường pháp nhược đạo suy vi,
Phật Tổ lược đồ đã khắc ghi,
Để lại lời huyền làm mẫu mực,
Sao người biết đạo chẳng ai đi !*

Thợ mộc Phạm Văn Vũ ở xã Thanh Liễu
phụng khắc bản in.

*
**

PHẦN BA

BẢN HÀNH NGŨ LỤC - (49a) TỔ GIA THỰC LỤC

*(Bản Thực Lục chép về gia thế của vị Tổ thứ
ba)*

Tổ ở phía Đông Nam chùa Ngọc Hoàng, tại
Lang Am, làng Vạn Tải, hạ lưu sông Bắc Giang
(khoảng năm Hồng Đức (1470 - 1497) đổi thành
huyện Gia Định, xã Vạn Tư, và đổi tên chùa Vân
Yên thành chùa Hoa Yên). Thỉ tổ của Tổ là Lý Ôn
Hòa làm quan Hành Khiển dưới triều vua Lý Thần
Tông (1128 - 1138). Ôn Hòa sinh Lương, Lương
sinh Nhượng, Nhượng sinh Minh Doãn, Minh
Doãn sinh Khâm, Khâm sinh Quang Dự (làm quan
chuyển vận đời Trần), Quang Dự sinh 4 người con
trai: người trưởng tên Tráng, người kế tên Tướng,
người thứ ba tên Thành và người út tên Tuệ Tổ.
Tuệ Tổ là Tổ phụ của Tổ sư. Lúc còn làm học trò,
nhân Chiêm Thành sang cướp phá, ông đánh giặc
(49b) có công, nhưng không ra làm quan, chỉ vui
thú điền viên, ưu du qua ngày tháng, lại thích xem
sách hay và chuyện lạ. Mẹ Tổ là Lê Thị, vốn là

người đàn bà hiền đức, chiều chuộng chồng con, kính thờ cha mẹ chồng. Năm bà 30 tuổi mà chưa có con trai nối dõi, nên thường đến cầu nguyện tại chùa Ngọc Hoàng. Chùa này cầu nguyện thường được linh ứng. Đời vua Thánh Tông (1258 - 1278), đất nước mất mùa, nhân dân bị bệnh dịch. Một hôm, Lê Thị đến núi Chu Sơn hái thuốc, vừa tới chùa Ma Cô Tiên thì gặp lúc trời hè nắng gắt, bà liền đến nghỉ dưới bóng chùa. Gió Đông phe phẩy, nhật gác non Tây, chớp mắt mơ màng, bà bỗng thấy một con khỉ lớn, đầu đội mũ triều thiên, mình mặc áo (50a) hoàng bào, ôm mặt trời hồng ném vào lòng bà. Lê Thị kinh hãi thức giấc, thấy lòng rung động, trở về thuật lại với một vị Tôn túc. Vị này bảo: "Trong núi ấy có động Thân Dương, đã làm cho tinh anh của loài khỉ kia không tan biến, nên có điềm mộng ấy, chớ lấy làm lạ." Nhân đó, ông suy đoán: ném mặt trời vào bụng là điềm Lê Thị sẽ có thai. Năm sau, thuộc năm Giáp dần vào ngày đầu năm, Thấy trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Thiền sư Tuệ Nghĩa, sau khi lên chùa tụng kinh trở về liêu phòng, tựa ghế Thiền định, ông bỗng mơ thấy các tòa trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cang long thần la liệt đông đúc. Đức Phật (50b) chỉ Tôn giả A-nan bảo: "Người hãy tái sinh làm pháp khỉ Đông độ, và phải nhớ lại

duyên xưa". Bỗng tiếng đồng từ ngoài vào gõ cửa. Tuệ Nghĩa chợt tỉnh, liền ngâm kệ rằng:

"Người đời học đạo há xa xăm !

Tâm tức Phật chứ, Phật tức tâm.

Trí tuệ cát tường gây ảnh hưởng

Kiếp này ắt gặp bạn tri âm".

Rồi Thiền sư viết kệ ấy lên vách.

Năm ấy (1254) Tổ sinh ra. Khi sinh có tia sáng mờ ảo, mùi hương thơm phức. Người ta gọi đó là đứa hài đồng có mùi hương thanh tịnh. Lê Thị mang thai Tổ đến mười hai tháng mà bụng bà không chuyển động, bà nghi mắc bệnh nên uống nhiều thuốc phá thai mà thai không hư. Khi Tổ sinh ra, lại là một đứa bé trai cứng cáp. Đến tuổi đồng ấu, thể (51a) mạo Tổ dị thường, có chí của bậc trác việt vĩ nhân, cha mẹ đều yêu thương, dạy cho học nghề. Tổ nghe một hiểu mười, có tài như Nhan Hồi Á Thánh, nên được gọi là Tải Đạo. Năm 20 tuổi, Tổ dự khoa Thi Hương và đỗ đạt. Vì (triều đình) chọn người đều dùng những bậc đại khoa, nên Tổ phải đợi đến khoa thi lớn năm sau. (Khoa thi nhỏ gọi là Hương khoa, khoa thi lớn gọi là Hội khoa), kết quả Tổ đậu được Thủ khoa.

Lại nói về lúc thiếu thời của Tổ, tuy cha mẹ có bàn đến việc hôn nhân, nhưng chưa quyết định

cưới, đến khi ấy vua định gả cô Liễu (tức công chúa Liễu Nữ), cháu của An Sinh Vương, Tổ từ khước không chấp thuận. Được bổ vào chức quan Hàn lâm, Tổ phụng mệnh tiếp sứ giả phương Bắc, văn thư qua lại, trích dẫn kinh nghĩa, ứng đối lưu loát. Văn (51b) chương ngôn ngữ hơn cả Trung Quốc và các lân bang.

Lúc Tổ theo vua đến chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Phụng Nhãn, thấy Quốc sư Pháp Loa đang hành đạo, liền nhớ lại duyên xưa, bùi ngùi than rằng: "Làm quan lên Bồng đảo, đắc đạo đến Phổ Đà, trên cõi nhân gian là Tiên, cảnh giới Tây phương là Phật. Phú quý vinh hoa nào khác lá vàng mùa thu, mây trắng ngày hạ, há nên lưu luyến mãi mãi !" Nhân đó, dâng biểu đến ba lần xin từ chức để xuất gia học đạo tu hành. Thuở ấy, vua đang tôn sùng Phật giáo, nên người chấp nhận. Khi được phép vua, Tổ liền thọ giáo với Thiền sư Pháp Loa, được pháp hiệu là Huyền Quang^(*).

Vua (52a) thường lấy làm lạ bảo: "Tướng người này có đạo nhân, có thể là bậc pháp khí, bậc

(*) Ở đây nói Huyền Quang thọ giáo với Pháp Loa, sợ lầm. Theo bản tiểu sử của Pháp Loa thì Huyền Quang là đệ tử của Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh.

Thánh Tăng chân chánh vậy." Rồi Tổ phụng mệnh vua trụ trì chùa Vân Yên (chùa Vân Yên là tên ngày xưa, đến đời Hồng Đức (1470 - 1497), vua đến viếng cảnh chùa, thấy sắc hoa tươi đẹp, bèn đổi thành chùa Hoa Yên), núi Yên Tử. Tổ đọc nhiều, học rộng, tinh thông Phật pháp; Tăng, Ni theo học kể đến hàng nghìn. Từ ấy, Điều Ngự Giác Hoàng cùng Pháp Loa, Huyền Quang, ba Thiền sư đi khắp các chùa danh tiếng trong nước. Điều Ngự ban cho Sư pháp tòa trầm hương để giảng kinh cho đồ chúng, lại ra lệnh cho Sư soạn Chư Phẩm Kinh và Công Văn Tập v.v... và ngự bút phê vào Thích Khoa Giáo: "Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn thì không thể (52b) thêm hay bớt một chữ nào nữa". Rồi sai thợ đem in để truyền cho đời, và ban thưởng vàng bạc vô số.

Ngày rằm tháng giêng năm Quý sửu (*) (1313), Sư về kinh thăm vua, rồi đến chùa Báo Ân giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Buổi chiều, Sư trở về Tăng phòng Thiền định, bỗng thấy một đôi chim khách trắng từ đâu bay đến, đậu trên cây trước sân, vừa lượn qua lượn lại vừa kêu, dường như có điểm vui. Sư liền ngâm một bài Tây Giang Nguyệt:

(*) Ở đây chép lầm là Quý mão

*“Chim thước muốn báo điểm chi,
Bay đến kêu vang đầu ngõ ?
Con hiếu ngày xưa có Tăng Sâm
Loài chim ba^(*) chân mi trội nhất”*

và nói riêng với học trò: “Nay ta ở chùa này (53a) thường thấy nhiều điềm lành như thế, thật là phù hợp với lời sấm về sự ảnh hưởng của trời đất, khá đáng tin, chẳng ngoa vậy. Cha mẹ, ông bà là Phật, ân nặng nhớ mãi trong lòng”. Sư liền sấm sửa hành trang, dâng biểu xin phép về làng thăm viếng. Nhân đó, lập một ngôi chùa ở phía Tây nhà, nằm về phía Đông chùa Ngọc Hoàng, đặt tên chùa là Đại Bi, lấy ý từ câu “Đại từ đại bi Quan Thế Âm Bồ-tát cứu độ cha mẹ quay về đạo Phật”, nên có tên là chùa Thấy.

Lại nói về việc Sư khai sơn ngôi chùa ấy, từ Thiên tử đến thứ dân đều góp công đức bằng vàng bạc của cải không thể kể hết. Khi chùa hoàn thành, Sư mở pháp hội lớn, bốn phương vân tập về đó xem hội hàng muôn nghìn người. Sau bảy ngày (53b) đêm hoàn mãn, Sư đem những tiền của còn lại công đức cho Tăng, Ni các đạo tràng và bố thí cho những kẻ nghèo đói thiếu thốn. Lại mở một bữa tiệc nhỏ, mời họ hàng thân thích trong làng và

(*) Có lẽ sách in lầm chữ nhị (二) là hai thành chữ tam (三) là ba

bạn bè cố cựu, rồi biếu họ vàng bạc vải vóc để biếu lộ mới thân tình. Ngay hôm ấy, Sư khởi hành trở về lại chỗ ở cũ, những bạn bè chí cốt làm thơ đưa tiễn hơn 30 bài.

Lại nói về việc Sư trở về lại chùa Vân Yên, nhằm năm Quý Sửu (1313), bấy giờ Sư được 60 tuổi.

Một hôm, vua nói với quan hầu cận, Tăng quan và đạo sĩ: “Người ta sinh ra trong khoảng trời đất, “công âm và ôm dương”, thích ăn ngon, ưa mặc đẹp, lòng ham muốn ấy bọn chúng ta đều có. Còn như (54a) gác bỏ một bên lòng ham muốn, dốc lòng phụng sự đạo, là để lo một mặt mà thôi. Vì sao chỉ mỗi một mình Thấy Huyền Quang từ khi sinh đến giờ, vẫn sắc sắc không không, như nước không sóng, như gương không bụi, phải chăng Sư dè nén lòng dục, hay là không có lòng dục ?”

Bỗng có viên quan văn bên cạnh ứng tiếng tâu:

*“Vẽ cọp, vẽ da xương khó vẽ,
Biết người biết mặt biết đầu lòng !*

xin hãy thử xem vì sao được như thế”.

Mọi người liền nhận ra người ấy chính là bậc Học sĩ lừng danh, Trạng nguyên của hai nước, họ Mạc tên Đình Chi.

Vua nghe tâu, bèn lặng lẽ sắp đặt cơ mưu, không để tiết lộ một khía cạnh nào, có ý ngầm ngầm chọn người cung nữ tuổi dưới 20, nôn nà chẳng kém gì Phi Yến, (54b) khéo léo còn hơn cả Điêu Thiển. Đó là một cung nhân tên Điềm Bích, hiệu là Tam Nương. Mẹ nàng người Đường An, nhà nghèo, sống một mình, gặp năm hạn hán, đi ăn xin đến huyện Đông Triều, chùa Quỳnh Lâm, dừng chân một đêm tại đó. Đến canh ba, bầu trời quang đãng, sao sáng, trăng trong, bà thấy một thanh niên không biết tên họ là gì, cũng không trông rõ diện mạo, tới chỗ bà, xin cùng ăn uống, xong rồi liền đi. Nhân đó bà có thai, đủ tháng liền sinh một bé gái, bà bồng con về làng cũ. Một phú ông trong làng mua đứa bé ấy một quan tiền làm con nuôi. Những bé gái cùng lớp thường trêu chọc gọi nó là “con gái chùa Quỳnh Lâm” (55a). Khi nó lớn lên, nhan sắc rất đẹp, lại có tính hiếu học, tam giáo đều lưu, không thứ gì là không thông hiểu. Khi có lệnh tuyển cung nữ, Điềm Bích vừa được chín tuổi, được tuyển vào trong cung làm cung nữ. Trường thiên, Ngũ ngôn, hễ mở miệng là thành chương, nhưng sở trường nhất là quốc ngữ. Vua nói: “Đó là đứa bé gái thần đồng”. Đến khi ấy, vua gọi Điềm Bích vào nội điện, ban cho một thẻ bài cầm tay, và căn dặn: “Vị Tăng ấy vốn không ưa sắc dục, tính tình rất cương trực, giới hạnh lại cao nghiêm.

Người có nhan sắc, lại có tài ăn nói, vừa thông hiểu sử kinh, vậy hãy đến thử Thấy ấy. Nếu Thấy còn động lòng quyến luyến tình dục, người hãy dụ lấy cho được kim tử làm bằng chứng. Bằng gian trá, sẽ có tội. Người phải (55b) kính cẩn vâng lời”.

Thị Bích vâng lệnh ra đi, đem theo một đứa tỳ nữ tùy tùng, đến chùa Vân Yên, gặp một Tỳ-kheo-ni già, tự khai quê quán của mình, cầu xin xuất gia học đạo tu hành, nhờ bà tiến dẫn với Quốc Sư. Vị Tỳ-kheo-ni già thường sai Thị Bích sớm chiều dâng nước trà lên Sư. Sư thấy người ấy đi đứng có cử chỉ lẳng lơ, đùa cợt, không phải là người Phật tử chân chính cầu đạo, bèn ra lệnh Tăng, Ni khiển trách vị Tỳ-kheo-ni già, bảo Thị Bích trở về nhà lo việc lấy chồng, kiếm nghề sinh sống, đợi đến tuổi già, sẽ cho đến học đạo.

Thị Bích thấy Sư giới hạnh tinh nghiêm, uy nghi lắm liệt (56a) khó dùng sắc đẹp cám dỗ, chợt nảy ra một kế, ban đêm đến vị Tỳ-kheo-ni già khóc và nói: “Thiếp vốn là con nhà vọng tộc ở Đường An, gia đình nhiều đời đỗ đạt làm quan, từng truyền lại cái học về thi lễ. Cha thiếp được tập ấm theo thứ tự được làm chức Huyện thừa ở huyện Cẩm Hóa, đạo Ninh Sóc, khi thu thuế ruộng hàng năm, tính thành vàng ròng được 115 dật, ông đem cất vào một cái túi, mang về kinh để nạp vào kho

của quan, trên đường đi, ông nghỉ tạm tại phường Toán Viên, phía Bắc phủ, bị bọn gian manh lập mưu cướp sạch, không lấy gì để ứng nạp. Ông bèn làm đơn trình bày rõ với quan bộ Hộ. Quan bộ Hộ thương tình cho hẹn đến cuối năm sẽ mang đủ số vàng (56b) đến nạp. Nếu quá kỳ hạn, quan sẽ tâu mọi việc lên triều đình, và vợ con diên sản sẽ sung công tất cả. Do đó, thiếp mới phổ khuyến thập phương các châu lộ phủ huyện, những nhà giàu có, mong giúp công đức, đồng thời bán gia tài diên sản để góp vào khoản vàng còn thiếu. Nghe Tôn sư đức trọng đạo cao, lòng sẵn từ bi, thiếp mới hỏi chỗ ở, lần bước đến đây. Đợi lúc thung dung nhàn hạ, thiếp mới bày tỏ sự tình, trình thư phổ khuyến, mong được công đức trong muôn một. Nếu được may mắn, chẳng những riêng cha thiếp khỏi bị tội nặng mà nam nữ toàn gia của thiếp cũng được giải thoát. Đó là điều mà người xưa gọi là cái ân “sinh tử cốt nhục” vậy.

Các Tăng, (57a) Ni, môn đồ nghe thấy lời nói ấy, xót thương cho tình cảnh nàng, không ai là không rướm lệ, đồng thưa với Sư xin góp vàng bạc công đức để cứu tính mệnh của một gia đình.

Sư trầm ngâm hồi lâu, nói: “Ngày xưa, Hán Văn Đế cảm thương lời tâu của nàng Đế Oanh mà bỏ nhục hình. Đường Thái Tông trông bản đồ

Minh Đường mà dẹp cấm đài. Hai vua ấy đều thể theo đức hiếu sinh của Thượng đế nên con cháu hưởng lộc trời lâu dài đến ba, bốn trăm năm. Không có ân đức mà được như thế sao ? Ta phải vì người mà về triều tâu rõ việc ấy, ngõ hầu quảng bá đức hiếu sinh của Hoàng đế mà cũng là phương tiện cứu khổ tốt đẹp vậy.”

(57b) Có một tiểu Tăng đứng bên cạnh ứng tiếng bạch với Sư: “Pháp luật là việc công của thiên hạ, ông ta không giữ cẩn thận, pháp quan bắt tội là đúng theo luật công vậy. Chúng ta có vàng bạc đem cho là sự giúp đỡ riêng. Nếu vì muốn giúp riêng mà bỏ công pháp thì có nên hay không ?”

Sư bảo: “Tiểu Tăng này nói đúng”, bèn lấy một dật vàng cho Thị Bích để đem về chuộc tội cha nàng. Chư Tăng, Ni cũng lấy tiền của ra cho.

Lại nói, Thị Bích được kim tử, bèn từ biệt về nhà, đến ngay triều đình, vào trước vua, quỳ tâu: “Thiếp phụng chỉ tới thử Thiên sư Huyền Quang, khi đến chùa Vân Yên, nói đối với một Tỳ-kheo-ni (58a) giả rằng thiếp là con gái nhà thường dân đến xin làm đệ tử học đạo với Tôn sư. Vị Tỳ-kheo-ni giả ấy thường sai thiếp dâng trà nước lên Sư. Trải hơn một tháng, Sư chưa từng ngó thiếp hay hỏi han điều gì. Một ngày kia vào lúc ban đêm, Sư lên chùa tụng kinh, đến canh ba, Sư và Tăng, Ni đều trở về

liều phòng an nghỉ. Thiếp bèn lên đến cạnh Tăng phòng nghe động tịnh, thấy Sư ngâm kệ rằng:

*Văng vặc trắng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm senh.
Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ
Mâu Thích-ca nào thử hữu tình.*

Sư ngâm đi ngâm lại đến ba lần. Thiếp bèn vào phòng, từ biệt Sư (58b), xin trở về nhà thăm cha mẹ, hẹn năm sau sẽ trở lên xin học đạo. Sư bèn lưu thiếp lại một đêm, tặng thiếp một dật kim tử".

Vua nghe nói, lòng buồn không vui, than rằng: "Việc này nếu có thực thì đó là cái kế ngang qua cửa mà giăng lưới bắt chim của ta. Còn nếu không, thì ông ta cũng khó tránh mối ngờ "ngồi xỏ giày nơi đám ruộng dưa". Vua bèn mở đại hội Vô già ở phía Tây kinh thành, khiến sứ giả đi mời Sư, bí mật bày trên bàn cúng cà-sa, y bát, pháp khí lẫn lộn với cả đồi mối, vàng bạc, châu ngọc. Sư thấy sứ thỉnh, liền về triều yết kiến. Sáng sớm hôm sau, Sư vào đàn tràng, thấy bốn bên bọc lụa vàng (59a) trên bàn bày các tạp vật cùng hương đăng lục cúng. Sư biết là do việc cung nữ thử mình ngày trước, liền ngửa mặt lên trời than thán, rồi lên đàn ba lần, xuống đàn ba lần. Đứng ngay giữa đàn, vọng bái Thánh hiền mười phương. Tay trái cầm

bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh, mặt niệm và tẩy tịnh trên dưới và trong ngoài đàn tràng. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên từ hướng Đông Nam, bụi bay mù mịt ngất trời. Một lát liền dứt, các thứ tạp vật cuốn bay đi hết, chỉ còn lại hương đăng lục cúng. Các đạo tràng, những người xem hội ai nấy thất sắc kinh hoàng. Vua thấy hạnh (59b) pháp của Sư thấu đến trời đất, liền rời chỗ ngồi, lạy xuống để tạ lỗi. Rồi phật Thị Bích, bắt làm tỳ nữ quét tước một ngôi chùa trong nội điện cung Cảnh Linh. Từ đó, vua càng thêm tôn kính, gọi Sư là Tự pháp.

Sau đó, Sư cư trú núi Thanh Mai sáu năm, rồi về trụ trì Côn Sơn đọc tụng kinh điển, và lập ra đài Cửu phẩm liên hoa, để lại cho kẻ hậu học.

Ngày 23 tháng giêng năm Giáp tuất (1334), Sư viên tịch tại chùa Côn Sơn. Đến ngày 24, tin tức mới về tới làng Vạn Tải, nên dân làng lấy ngày nầy làm ngày giỗ Tổ. Vua Minh Tông cũng mười lượng vàng, bảo Tăng, Ni, môn đồ xây tháp (60a) ở bên trái phía sau chùa; và cấp 150 mẫu ruộng gồm nhiều nơi để lo việc kỵ giỗ. Đồng thời ban tên thụy là: Trúc Lâm Thiền Sư đệ tam đại, đặc phong tự pháp Huyền Quang Tôn giả. (Thiền Sư đời thứ ba phái Trúc Lâm được đặc phong để nối dòng pháp là Tôn giả Huyền Quang).

NHỮNG DIỄN BIẾN VỀ QUYỂN TỔ GIA THỰC LỤC^(*)

Quyển Tổ Gia Thực Lục này, vào khoảng niên hiệu Tuyên Đức (1426 - 1435) đời nhà Minh, Thượng thư Hoàng Phúc thấy được, liền mang về nhà Minh. Trải qua năm tháng, ông thường nằm mơ thấy Sư bảo phải gởi trả sách về bản quốc, nhưng con cháu ông chưa gặp cơ hội thuận tiện dâng gởi trả lại. Do đó, nguyện xin lập (60b) chùa tại làng mình để phụng thờ. Nhân cầu đảo mà được linh ứng, nên đặt tên chùa là “An Nam Thiền Sư Huyền Quang Tự”. Đến khoảng năm Gia Tĩnh (1522 - 1558) nhà Minh, Tô Xuyên hầu (69) đi sứ sang nhà Minh, tới 19 năm sứ giả mới trở về. Cháu bốn đời của Hoàng Phúc là Hoàng Thừa Tổ, làm quan chuyển vận, cũng thường mộng thấy Sư bảo phải gởi trả sách về nước, nên đã gởi cho Tô Xuyên hầu đem về. Nhân đó kể lại việc kia. Bấy giờ ông còn phụng sự triều Minh. Trình Tuyên hầu (70) nhân đến chúc mừng đoàn sứ giả về nước, bèn nhận sách đem về. Sau đó, Trình Tuyên hầu có làm văn chú thích sách này.

(*) Đầu đề do dịch giả đặt

CHÚ THÍCH

- (1) *Đức Biện Chiếu Tôn*: Một trong những danh hiệu để gọi đức Giáo chủ của Mật giáo.
- (2) *Tuệ Trung Thượng Sĩ*: Tức Trần Tung (1230 - 1291) tước hiệu Hưng Ninh Vương, là con trai đầu của An Sinh Vương Trần Liễu, và anh cả của Trần Hưng Đạo. Thiền học của ông rất uyên thâm, siêu việt, Điều Ngự Trần Nhân Tông từng tôn thờ ông làm Thầy dạy đạo cho mình.
- (3) *Mười hai hạnh đầu đà*: Tức là 12 Phạm hạnh dùng để đối trị thân tâm, đoạn trừ các phiền não cấu uế: 1. Ở nơi A-lan-nhã; 2. Thường đi khất thực; 3. Khất thực tuần tự, không phân biệt giàu nghèo; 4. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa; 5. Ăn uống có điều độ; 6. Sau buổi trưa không dùng các chất bổ dưỡng; 7. Mặc y chấp vá; 8. Chỉ dùng có ba y; 9. Ở những nơi nghĩa trang; 10. Nghỉ ngơi bên gốc cây; 11. Ngồi chỗ khoảng đất trống; 12. Chỉ ngồi chứ không nằm.
- (4) *Tám chữ*: Có nhiều thuyết. Một là: Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm (Nên sinh cái tâm không chấp trước vào bất cứ điều gì); hai là: Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc (Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui); hoặc là tám chữ chân ngôn của Bồ-tát Văn-thù: O-m-à-h-vi-ra-hù-m-kha-ca-ra-ph.
- (5) *Công án*: Những lời nói hợp với cơ duyên của Phật,

Tổ dùng làm phép tắc tham Thiền, tu học cho hành giả gọi là Công án, hay còn gọi là Thoại đầu.

- (6) *Lục thông*: Chỉ sáu năng lực siêu việt thế gian, tự do vô ngại: 1. Thần túc thông: tự do vô ngại tùy theo ý muốn có thể hiện thân bất cứ nơi nào; 2. Thiên nhãn thông: thấy được mọi sự sinh tử khổ vui của chúng sinh trong sáu đường; 3. Thiên nhĩ thông: nghe được mọi tiếng nói khổ vui, mừng sợ của chúng sinh trong sáu đường; 4. Tha tâm thông: biết được tâm tư của mọi chúng sinh trong sáu đường; 5. Túc mạng thông: biết được các đời sống quá khứ của mình và tất cả chúng sinh trong sáu đường; 6. Lậu tận thông: đã đoạn tận tất cả phiền não lậu hoặc.
- (7) *Lang Gia*: Thiền sư đời Bắc Tống, hiệu Tuệ Giác, đặc pháp với Thiền sư Phần Dương Thiệu Chiêu, sau về ở núi Lang Gia, xiển dương Tông phái Lâm Tế. Người đời bấy giờ gọi Sư là Lang Gia Tuệ Giác.
- (8) *Linh Vân*: Thiền sư đời Đường, hiệu là Chí Cẩn, nổi dòng pháp của Thiền sư Đại An ở Trường Khánh. Ban đầu Sư ở núi Quy Sơn, nhân thấy hoa đào nở mà giác ngộ. Năm sinh và tịch của Sư không rõ.
- (9) *A-tỳ ngục*: Từ dịch âm của chữ Phạn Avici, Hán dịch là Vô gián địa ngục. Nghĩa là tội nhân trong cõi này bị hành hạ đau khổ liên tục, không bao giờ gián đoạn.
- (10) *Ba mươi hai tướng tốt*: Chỉ cho thân ứng hóa của

Phật và Chuyển luân Thánh vương có đầy đủ 32 tướng thù thắng vi diệu: 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Dưới bàn chân có những chỉ nhỏ kết thành hình bánh xe nghìn căm; 3. Ngón tay dài, đẹp; 4. Gót chân rộng, tròn trịa; 5. Kể ngón tay ngón chân đều có màng lưới mỏng; 6. Mu bàn chân cao, bằng và đẹp; 7. Đùi tròn như đùi nai; 8. Đứng thẳng, tay dài quá gối; 9. Tướng mã âm tàng; 10. Thân tròn, thẳng như cây ni-câu-lô-đa; 11. Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông; 12. Lông hướng lên và xoay bên phải; 13. Sắc thân sáng như vàng ròng; 14. Hào quang tỏa chung quanh một trượng; 15. Da mỏng đẹp; 16. Bảy chỗ trong thân đầy đặn; 17. Dưới hai nách bằng, đẹp; 18. Phần trên thân như sư tử; 19. Thân hình đẹp đẽ, đoan nghiêm; 20. Vai tròn đẹp; 21. Có 40 cái răng; 22. Răng trắng, bằng khít khao, chân răng sâu; 23. Bốn răng cửa trắng và lớn; 24. Má vuông như má sư tử; 25. Trong cổ tiết ra dịch vị thượng hảo; 26. Lưỡi lớn, rộng, dài và mỏng; 27. Giọng nói nghe vang xa; 28. Tiếng nói thanh như tiếng chim Ca-lăng-tần-già; 29. Tròng mắt trong xanh; 30. Lông mi như lông mi trâu chúa; 31. Trên đỉnh đầu có nhục kế; 32. Giữa hai hàng lông mày có lông trắng đẹp, xoay bên phải. (Theo Kinh Tọa Thiền Tam Muội).

- (11) *Tám mươi tướng phụ*: Chỉ thân của Phật và Bồ-tát có đầy đủ 80 vẻ đẹp: 1. Tướng đặc biệt trên đỉnh đầu, người thường không thấy; 2. Mũi cao, thẳng đẹp, lỗ mũi không bày ra; 3. Chân mày như trăng

lưỡi liếm, xanh như lưu ly; 4. Tai đẹp; 5. Thân khỏe mạnh như lực sĩ Na-la-diên; 6. Xương mắc nhau như dây xích; 7. Khi xoay mình như voi chúa; 8. Khi đi chân cách đất bốn tấc mà vẫn có dấu chân; 9. Móng tay như sắc đồng đỏ, mỏng và bóng; 10. Đầu gối tròn đẹp; 11. Thân sạch sẽ; 12. Thân mềm mại; 13. Thân không khom; 14. Ngón tay tròn, vót; 15. Chỗ tay như bức tranh đẹp; 16. Mạch máu nằm sâu, không bày ra; 17. Mắt cá không lồi; 18. Thân bóng láng; 19. Thân thẳng bằng, không xiêu vẹo; 20. Thân thể đầy đặn; 21. Dung nghi chứng chắc; 22. Khi đứng vững vàng; 23. Uy vang khắp nơi; 24. Mọi người đều thích nhìn; 25. Mặt không dài; 26. Dung mạo đoan chánh; 27. Môi đỏ như trái tẩn-bà; 28. Mặt tròn đầy; 29. Giọng nói hùng hồn; 30. Rún sâu, tròn, không bày ra; 31. Lông mọi nơi đều xoay bên phải; 32. Chân tay no tròn; 33. Tay chân được như ý; 34. Những đường chỉ ở bàn tay, bàn chân thẳng, rõ ràng; 35. Chỗ tay dài; 36. Chỗ tay không đứt đoạn; 37. Tất cả chúng sinh có ác tâm khi trông thấy Ngài đều lộ vẻ vui mừng; 38. Mặt rộng đẹp; 39. Mặt như mặt trăng; 40. Chúng sinh thấy không khiếp sợ; 41. Lỗ chân lông tỏa hương thơm; 42. Miệng thoảng hương thơm, chúng sinh ngửi được vui suốt bảy ngày; 43. Dung nghi như sư tử; 44. Đi đứng như voi chúa; 45. Cách đi như ngỗng chúa; 46. Đầu không tròn, không dài, như trái ma-đa-la; 47. Tiếng nói đầy đủ âm điệu (tiếng nói có 60 âm điệu, Phật đủ cả); 48. Răng bén; 49. Lông mềm và sạch; 50. Lưỡi lớn và đỏ; 51. Lưỡi mỏng;

52. Lông toàn màu hồng, ngời sáng; 53. Con mắt lớn, dài; 54. Các lỗ trên thân đầy đặn; 55. Tay chân trắng đỏ như màu hoa sen; 56. Rún không bày ra; 57. Bụng không lồi lên; 58. Thân không động; 59. Thân nặng; 60. Thân lớn; 61. Thân cao; 62. Chân tay sạch sẽ; 63. Khi đi hào quang tỏa ra xung quanh một trượng; 64. Xem chúng sinh bình đẳng; 65. Không tham đắm sự giáo hóa, không ham đệ tử; 66. Tiếng nói vừa đủ hội chúng nghe rõ, không lớn, không nhỏ; 67. Thuyết pháp cho hội chúng tùy theo ngôn ngữ của họ; 68. Nói năng không trở ngại; 69. Thuyết pháp tùy nhân duyên theo thứ lớp; 70. Tất cả chúng sinh dù nhìn kỹ cũng không thấy hết được tướng tốt; 71. Ngắm mãi không chán; 72. Tóc dài và đẹp; 73. Tóc xoắn đẹp; 74. Tóc chẳng rối; 75. Tóc không chẻ ra; 76. Tóc mềm mại; 77. Tóc vất lên trên; 78. Tóc xanh màu lưu ly; 79. Tóc không thừa; 80. Ngực có chữ Vạn, tay chân có chữ Cát (Theo Kinh Tọa Thiền Tam Muội).

- (12) *Triệu Châu*: Thiền sư đời Đường, hiệu Tùng Thẩm (778 - 897), đệ tử đắc pháp của Thiền sư Nam Tuyên Phổ Nguyên, ở Viện Quan Âm, xiển dương Thiền tông hơn 40 năm, rất nổi tiếng trong Thiền lâm, thọ 120 tuổi.
- (13) *Hằng hà sa số*: Số cát sông Hằng, chỉ một số lượng quá nhiều không thể đếm được.
- (14) *Đập ngói, xoi rùa*: Ý nói làm những việc sai phương pháp, chắc chắn không đạt được kết quả.

- (15) *Khắc thuyền mò kiếm*: Sách Lã Thị Xuân Thu kể câu chuyện một người đi dò qua sông, giữa chừng đánh rơi cây kiếm xuống nước. Anh bèn đánh dấu vào mạn thuyền, khi thuyền đến bến, anh theo dấu ở mạn thuyền xuống nước để mò kiếm.
- (16) *Tìm ngựa theo tranh*: Bá Nhạc rất rành xem tướng ngựa, ông viết quyển Tướng Mã Kinh. Con ông theo sách đó đi tìm mua ngựa, nhưng chỉ mua được một con ngựa kém. Diễn cổ nầy nhằm khuyến cáo những người hay câu nệ vào nguyên tắc mà không có tinh thần linh động.
- (17) *Nón tuyết hài hoa*: Nón làm bằng tuyết, hài làm bằng hoa, chỉ những sự vật giả tạm.
- (18) *Ôm cây đợi thỏ*: Sách Hàn Phi Tử chép câu chuyện, nước Tống có một người đang cày ruộng, bỗng thấy một con thỏ từ trong bụi chạy ra, va phải gốc cây mà chết. Anh ta nhặt nó, rồi bỏ việc cày bừa, ôm gốc cây ngồi chờ. Nhưng chờ mãi chẳng được con nào, lại bị thiên hạ chê cười.
- (19) *Quên nguyệt nhìn tay*: Kinh Viên Giác có câu: "Hết thấy giáo pháp giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Khi đã thấy được mặt trăng thì liền biết ngón tay chẳng phải là mặt trăng". Ở đây có ý nhằm khuyến cáo những người lầm phương tiện với mục đích.
- (20) *Tịnh nhân*: Chỉ những người vào ở trong chùa tuy mang hình thức của người cư sĩ tại gia, nhưng sống theo nếp sống của người xuất gia.

- (21) *Mã Tổ*: Thiền sư đời Đường, người đời gọi là Mã Đại sư hay Mã Tổ (709 - 788), hiệu là Đạo Nhất. Ngài là pháp tự của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và là Thầy của các Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyên v.v... gồm 139 người. Rất nổi tiếng với các pháp ngữ "Bình thường tâm thị đạo", "Tức thân thị Phật". Ngài viên tịch năm 80 tuổi, được vua Đường Hiến Tông ban Thụy hiệu là Đại Tịch Thiền Sư.
- (22) *Tam Hoàng*: Chỉ cho ba vị vua đời thượng cổ của Trung Quốc, đó là Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng; hoặc là Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế. Ngoài ra còn có nhiều cách tính khác.
- (23) *Ngũ đế*: Chỉ năm vị Thiên đế trong thần thoại cổ đại của Trung Quốc. Đạo giáo tôn các ngài là những vị thần linh.
- (24) *Phép Quán đĩnh*: Một nghi thức Mật giáo, được sử dụng để truyền pháp cho những người muốn kết duyên với Phật giáo. Khi hành lễ, vị Thầy dùng nước rưới lên đầu người đệ tử và tụng những câu chân ngôn thần chú.
- (25) *Tát-bà-hà*: Từ dịch âm tiếng Phạn Svàhà, nghĩa là cứu cánh, viên mãn, thành tựu, cát tường.
- (26) *Bốn ân*: Pháp số nầy có nhiều cách tính, nhưng cách tiêu biểu nhất là bốn ân sau đây: 1. Ân cha mẹ; 2. Ân chúng sinh; 3. Ân quốc vương; 4. Ân Tam Bảo.

- (27) *Ba đường khổ*: Chỉ ba cảnh giới khổ đau trong cõi Dục giới. Đó là: 1. Địa ngục; 2. Ngạ quỷ; 3. Súc sinh.
- (28) *Khúc lục*: Một loại ghế mây hình cong, dùng trong Thiền viện.
- (29) *Năm phần Pháp thân*: 1. Giới thân: chỉ cho ba nghiệp thân, miệng, ý của Phật xa lìa tất cả tội lỗi; 2. Định thân: Chân tâm của Phật vắng lặng, tự tính bất động, xa lìa tất cả vọng niệm; 3. Tuệ thân: Chân tâm của Phật sáng suốt, tự tính không mờ tối, thấu triệt các pháp; 4. Giải thoát thân: Tự thể của Phật không hệ lụy, giải thoát tất cả mọi trói buộc; 5. Giải thoát tri kiến thân: Thấu rõ tự thể xưa nay không nhiễm ô, đã thực sự giải thoát.
- (30) *Mười phương*: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, phương trên và phương dưới.
- (31) *Chín miếu*: Truyện Vương Mãng trong sách Hán thư kể về 9 miếu thờ các vị vua anh minh đời xưa của Trung Quốc. Ngày sau, các vị Đế vương cũng lập ra 9 miếu để thờ các đấng Tiên vương của mình.
- (32) *Ngọc lịch*: Chỉ cho đạo Phật.
- (33) *Đệ nhất nghĩa đế*: Chỉ cho chân lý tuyệt đối.
- (34) *Ba nghìn pháp môn*: Đây là con số tượng trưng để chỉ tổng quát tất cả các pháp môn.
- (35) *Giới Đại thừa*: Từ Đại thừa chỉ cho cỗ xe lớn, có khả năng chuyên chở chúng sinh từ bờ phiền não

bên này đến bờ giác ngộ bên kia. Từ Đại thừa tương phản với từ Tiểu thừa. Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, thiên về việc tự độ, Đại thừa gồm cả tự độ và độ tha đầy đủ. Giới Đại thừa tức giới của Bồ-tát, gồm có 10 giới trọng và 48 giới khinh, thành 58 giới.

- (36) *Giới Vô đẳng đẳng*: “Vô đẳng đẳng” là lời nói tôn xưng Phật, hoặc là biểu thị Phật thừa. Quả vị của Phật bình đẳng nên gọi là Vô đẳng đẳng. Giới Vô đẳng đẳng chỉ cho giới của Phật.
- (37) *Thiền Thượng thừa*: Chỉ loại Thiền định đón ngộ tự tâm. Nếu giác ngộ ngay tức khắc tự tâm mình xưa nay thanh tịnh, không có phiền não, đã đầy đủ trí tuệ vô lậu, biết tâm này là Phật, y theo thứ lớp mà tu tập, tức là Thiền Thượng thừa.
- (38) *Thọa đầu*: Xem chú thích số (5) Công án.
- (39) *Trạo cử*: Thân tâm lăng xăng, dao động không yên, thuộc về một trong 20 tùy phiền não.
- (40) *Hôn trầm*: Một loại phiền não làm cho thân tâm hôn mê, trầm uất, làm mất tác dụng của tinh thần tiến thủ, tích cực hoạt động.
- (41) *Tam Quan ngộ cụ*: Thiền sư Phổ Giác ở núi Hoàng Long đời Tống thường dùng ba lời nói sau đây để hỏi các học giả: “1. Mọi người đều có sinh duyên, vậy sinh duyên của Thượng tọa ở đâu ?; 2. Tay tôi vì sao giống như tay Phật ?; 3. Chân tôi vì sao giống như chân lừa ?” Những học giả thời bấy giờ

ít ai lãnh hội được yếu chỉ này, nên các Tông lâm trong thiên hạ gọi là tam quan (3 cửa ải).

(42) *Tam huyền tam yếu*: Phương pháp tiếp dẫn kẻ hậu học của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền nhằm mục đích dạy Thiền sinh lãnh hội được công năng của quyền thật, chiếu dụng trong câu nói. Ngài không giải thích rõ nội dung, nhưng các Thiền gia đời sau đã chia Tam huyền, Tam yếu riêng ra để giải thích.

(43) *Ngũ vị*: Pháp số này có nhiều cách tính. Ở đây muốn đề cập đến hai loại ngũ vị của Thiền tông do Thiền sư Động Sơn Lương Giới, Tổ khai sáng tông Tào Động lập ra. Loại thứ nhất là Chánh Thiền ngũ vị: Chánh trung thiên, Thiên trung chánh, Chánh trung lai, Thiên trung chí, Kiềm trung đảo. Chánh tức là âm, chỉ cho bản thể chân như; Thiên tức là dương, chỉ cho hiện tượng sinh diệt. Chánh trung thiên chỉ cho trong bình đẳng vẫn có sai biệt. Thiên trung chánh chỉ cho sai biệt tức là bình đẳng. Dựa vào đây mà thực hiện công phu tu hành. Động ở trong tịnh thì gọi là Chánh trung lai; còn tịnh ở trong động thì gọi là Thiên trung chí. Gồm cả hai yếu tố trên, đạt đến trạng thái tự do tự tại, gọi là Kiềm trung đảo.

Loại thứ hai là Công Huân ngũ vị: Hướng - biết chúng sinh vốn sẵn Phật tính nên cầu đạt Phật quả. Phụng - nhận có Phật tính mà tu hành. Công - thấy được Phật tính. Cộng công - tuy đã đạt được giác ngộ tự do, nhưng còn có tác dụng. Công công

- cuối cùng, siêu việt những trạng thái trước, đạt được cảnh giới hoàn toàn tự do tự tại.

(44) *Tứ Liệu giản*: Tức bốn pháp giản biệt do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền thiết lập. Vị Thầy có thể dùng bốn quy tắc này để ứng cơ, ứng thời, tùy nghi cho hoặc lấy, tự tại tha sống hoặc giết chết, để dẫn dắt người học Thiền. Đó là: 1. Đoạt nhân bắt đoạt cảnh: loại bỏ chủ quan chỉ còn lại khách quan, ngoài vạn pháp không thừa nhận tự kỷ, để phá trừ hai sự chấp trước về nhân kiến, và ngã kiến. 2. Đoạt cảnh bắt đoạt nhân: loại trừ khách quan, chỉ còn lại chủ quan, vì toàn bộ thế giới đều hiển lộ trong tâm ta, để phá trừ quan điểm cho rằng các pháp là có thật. 3. Nhân cảnh câu đoạt: phủ định cái thấy có chủ quan và khách quan, phá luôn cả chấp pháp và chấp ngã. 4. Nhân cảnh câu bắt đoạt: khẳng định sự tồn tại cả chủ quan lẫn khách quan. Đây là những phạm trù của Thiền sư Lâm Tế đã tùy theo câu hỏi và căn cơ của Phổ Hóa và Khắc Phù mà đặt ra.

(45) *Tứ tân chủ*: Cả hai Thiền sư Lâm Tế, Động Sơn đều có lập ra thuyết Tứ tân chủ. Ở đây chỉ nói về thuyết của Lâm Tế. Ngài nêu ra mối quan hệ giữa tân (người học) và chủ (vị thầy), lập thành bốn phạm trù: Tân khán chủ, chủ khán tân, chủ khán chủ, tân khán tân. Dựa vào đây, làm cho học trò tự giác được tà chánh mà hướng đến chánh đạo.

(46) *Tứ chiếu dụng*: Loại dụng ngữ của tông Lâm Tế,

có thể giải thích theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất, sách Nhân Thiên Nhân Mục quyển I chép: Chiếu chỉ sự nhận thức đối với chủ thể. Căn cứ vào những nhận thức bất đồng của người tham Thiền đối với chủ thể và khách thể mà áp dụng phương pháp dạy dỗ bất đồng, nhằm phá trừ cái quan điểm của thế tục cho rằng chủ thể, khách thể là có thực. Các nguyên tắc đó là: 1. Trước chiếu, sau dụng: đối với những người chấp pháp nặng, trước phá trừ cái quan điểm cho rằng khách thể là có thực. 2. Trước dụng sau chiếu: đối với những người chấp ngã nặng, trước phá trừ cái quan điểm cho rằng chủ thể là có thực. 3. Chiếu dụng đồng thời: đối với những người chấp ngã và chấp pháp đều nặng, thì cùng lúc phá trừ cả hai. 4. Chiếu dụng bất đồng thời: đối với những người đã phá trừ chấp ngã và chấp pháp thì cơ thể ứng cơ tiếp vật hoặc chiếu, hoặc dụng, không câu nệ vào một cách nào.

Nghĩa thứ hai, sách Ngũ Gia Tôn Chỉ Toàn Yếu quyển thượng chép: Chiếu - chỉ Thiền cơ vấn đáp; dụng - chỉ những động tác đánh hét, thuận túy chỉ những phương thức tiếp đãi người tham Thiền. Các nguyên tắc đó là: 1. Trước chiếu sau dụng: trước hướng đến người tham Thiền nêu ra vấn đề; sau đó, căn cứ vào tình huống ứng đáp của họ mà hoặc dùng gậy, hoặc dùng tiếng hét. 2. Trước dụng sau chiếu: khi gặp ông Tăng đến, vị Thầy liền đánh, liền hét, sau đó mới hỏi ông Tăng: "Ông nói thử xem đó là ý chỉ gì?". 3. Chiếu dụng đồng thời:

ngay khi đánh hoặc hét, xem đối phương phản ứng ra sao; hoặc trong khi Thầy hét, Tăng cũng hét thì vừa đánh vừa hỏi. 4. Chiếu dụng không đồng thời: hoặc chiếu, hoặc dụng, không câu chấp một cách nào nhất định.

(47) *Sùng thờ lông rùa*: Chỉ những khái niệm hữu danh mà vô thực.

(48) *Thập lực của Phật*: 1. Biết rõ nhân duyên quả báo trong mọi trường hợp. 2. Biết rõ nghiệp nhân, nghiệp quả của mọi chúng sinh, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. 3. Biết rõ tất cả mọi cấp Thiền định cạn sâu, hướng đến giải thoát. 4. Biết rõ căn tính hơn kém và quả báo nặng nhẹ của mọi chúng sinh. 5. Biết rõ những việc thiện ác và các dục vọng khác nhau của mọi chúng sinh. 6. Biết rõ hoàn cảnh tình huống khác nhau của mọi chúng sinh. 7. Biết rõ sự vận hành của các quy luật thiện ác. 8. Biết rõ các đời sống quá khứ. 9. Biết rõ các đời sống trong vị lai. 10. Biết rõ các lậu hoặc đã dứt sạch.

(49) *Mười tám pháp bất cộng của Phật*: Theo Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, đức Phật có 18 pháp mà các hàng Bồ-tát, Duyên giác và Thanh văn không thể sánh bằng: 1. Thân không lầm lỗi. 2. Miệng không lầm lỗi. 3. Niệm không lầm lỗi. 4. Bình đẳng cứu độ tất cả chúng sinh. 5. Tâm luôn ở trong Thiền định. 6. Tâm luôn vắng lặng, an tịnh trước mọi cảnh khổ vui. 7. Tâm mong muốn cứu độ chúng sinh không nhằm chán. 8. Luôn luôn tinh tấn trong mục đích

độ sinh. 9. Đầy đủ niệm lực. 10. Đầy đủ trí tuệ. 11. Đầy đủ giải thoát. 12. Đầy đủ giải thoát trí kiến. 13. Thân nghiệp luôn sống theo trí tuệ. 14. Khẩu nghiệp luôn sống theo trí tuệ. 15. Ý nghiệp luôn sống theo trí tuệ. 16. Biết rõ các đời sống quá khứ. 17. Biết rõ các đời sống vị lai. 18. Biết rõ hiện tại đã dứt sạch các lậu hoặc.

- (50) *Tám mươi bốn nghìn môn đà-la-ni*: Tức 84.000 thần chú, hay 84.000 pháp môn. 84.000 là hình dung từ tượng trưng một số lượng tối đa. Vì có 84.000 phiền não nên phải dùng 84.000 pháp môn để đối trị.
- (51) *Tam-muội*: Từ dịch âm chữ Phạn Samādhi, nghĩa là Thiền định.
- (52) *Tứ sinh*: Chỉ cách sinh sản của các loài hữu tình trong ba cõi, sáu đường: 1. Loài sinh bằng trứng. 2. Loài sinh bằng thai. 3. Loài sinh từ nơi ẩm thấp. 4. Loài sinh bằng biến hóa.
- (53) *Cửu loại*: Chỉ cho chín hình thái xuất sinh của chúng sinh trong ba cõi. Đó là: 1. Loài sinh bằng trứng. 2. Loài sinh bằng thai. 3. Loài sinh từ nơi ẩm thấp. 4. Loài sinh bằng biến hóa. 5. Loài có sắc. 6. Loài không có sắc. 7. Loài có tướng. 8. Loài không tướng. 9. Loài không có tướng mà cũng không phải không có tướng.
- (54) *Đức Phật Tỳ-lô-giá-na*: Từ dịch âm chữ (S) Bud-dha -vairocana, chỉ danh hiệu đức Giáo chủ của Mật giáo, gồm có ba nghĩa: đoạn trừ mọi tối tăm,

phát sinh ánh sáng; thành tựu mọi căn lành; ánh sáng không sinh diệt.

- (55) (56) *Ba nghìn oai nghi tám vạn tế hạnh*: Chỉ những oai nghi phép tắc mà đệ tử Phật ngày thường cần phải gìn giữ. Đi đứng nằm ngồi đều phải có phép tắc, uy đức gọi là oai nghi. Dùng 250 giới của Tỳ-kheo phối hợp với bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi thành ra 1.000 oai nghi. Lại kết hợp với ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai (hoặc kết hợp với ba tụ tịnh giới) thành ra 3.000 oai nghi. Đồng thời phối hợp với bảy chi của thân và khẩu là sát, đạo, dâm, lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ thành ra 21.000, rồi phối hợp với bốn thứ phiền não tham, sân, si và đẳng phần thành ra 84.000. Nhưng vì các kinh muốn nêu con số chắc nên gọi là tám vạn tế hạnh.
- (57) (58) *Hữu lậu, vô lậu*: Tiếng Phạn là Āsrava, có nghĩa là tiết lậu, rỉ chảy, là tên khác của phiền não. Loài người do phiền não mà sinh ra lầm lỗi, đau khổ, do đó, phải bị lưu chuyển không ngừng trong thế giới mê vọng, khó mà thoát khỏi biển khổ sinh tử, cho nên gọi là hữu lậu. Nếu diệt trừ hết mọi phiền não thì gọi là vô lậu.
- (59) *Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*: Từ dịch nghĩa của tiếng (S) Anuttara - samyak - sambodhi, phiên âm là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, chỉ cho trí tuệ giác ngộ của Phật là bình đẳng, viên mãn. Vì sự giác ngộ của Ngài cao tột nên gọi là Vô thượng.

Sự giác ngộ ấy triệt để, bao hàm tất cả mọi phương diện nên gọi là Chánh đẳng Chánh giác hay Chánh biến tri.

- (60) *Thập tín*. (61) *Thập trụ*, (62) *Thập hạnh*, (63) *Thập hồi hướng*, (64) *Thập địa*: Các pháp số này có những cách tính khác nhau. Ở đây Thiền sư Pháp Loa trình bày tiến trình tu tập từ thấp đến cao của Bồ-tát theo kinh Lăng Nghiêm.

Thập tín: 1. Tín tâm. 2. Niệm tâm. 3. Tinh tấn tâm. 4. Tuệ tâm. 5. Định tâm. 6. Bất thối tâm. 7. Hộ pháp tâm. 8. Hồi hướng tâm. 9. Giới tâm. 10. Nguyên tâm.

Thập trụ: 1. Phát tâm trụ. 2. Trị địa trụ. 3. Tu hành trụ. 4. Sinh quý trụ. 5. Phương tiện cụ túc trụ. 6. Chánh tâm trụ. 7. Bất thối trụ. 8. Đồng chân trụ. 9. Pháp vương tử trụ. 10. Quán đỉnh trụ.

Thập hạnh: 1. Hoan hỉ hạnh. 2. Nhiều ích hạnh. 3. Vô sân hận hạnh. 4. Vô tận hạnh. 5. Ly si loạn hạnh. 6. Thiện hiện hạnh. 7. Vô trước hạnh. 8. Tôn trọng hạnh. 9. Thiện pháp hạnh. 10. Chân thực hạnh.

Thập hồi hướng: 1. Cứu độ nhất thiết chúng sinh, ly chúng sinh tướng hồi hướng; 2. Bất hoại hồi hướng; 3. Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng; 4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng; 5. Vô tận công đức tạng hồi hướng; 6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng; 7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết

chúng sinh hồi hướng; 8. Chân như tướng hồi hướng; 9. Vô phược giải thoát hồi hướng; 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Thập địa: 1. Hoan hỉ địa. 2. Ly cấu địa. 3. Phát quang địa. 4. Diệm tuệ địa. 5. Nan thắng địa. 6. Hiện tiền địa. 7. Viễn hành địa. 8. Bất động địa. 9. Thiện tuệ địa. 10. Pháp vân địa.

- (65) *Lý Nguyên*: Người đời Đường, làm quan tham quân tại phủ Hà Nam dưới triều vua Đường Đại Tông. Vì cha bị giặc giết, ông rất đau thương, nên từ quan, không lấy vợ, kiêng rượu thịt, vào ở trong chùa, mỗi ngày chỉ ăn một bữa.
- (66) *Dương Kỳ*: Túc Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội (996 - 1049), khai Tổ tông phái Dương Kỳ.
- (67) *Viên Ngộ*: Túc Thiền sư Phật Quả Viên Ngộ (1063 - 1135), người đời Tống, thuộc Thiền phái Lâm Tế.
- (68) *Chuyển ngữ*: Lối sử dụng ngôn ngữ của Thiền tông, tùy theo cơ nghi, tự do tự tại sử dụng lời nói cho phù hợp với căn cơ của hành giả, gọi là chuyển ngữ.
- (69) *Tô Xuyên hầu*: Lê Quang Bí, đậu Hoàng giáp năm 1526, làm quan đến chức Binh bộ Thị lang đời Lê.
- (70) *Trình Tuyền hầu*: Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585), ông đậu thủ khoa các kỳ thi Hương, Hội và Đình nên người đương thời thường gọi là Trạng Trình. Vua Mạc Phúc Hải vì kính trọng ông, phong ông tước hiệu Trình Tuyền hầu vào cuối năm 1544.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hán văn

1. Tam Tổ Hành Trạng, Ngô Thì Nhiệm.
2. Thánh Đăng Lục.
3. Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục.
4. Khóa Hư Lục, Trần Thái Tông.
5. Việt Nam Phật Điển Tùng San, Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ, 1943.
6. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Ngô Sĩ Liên.
7. An Nam Chí Lược, Lê Tắc
8. Kiến Văn Tiểu Lục, Lê Quý Đôn.
9. Hoàng Việt Thi Tuyển, Bùi Huy Bích.
10. Hoàng Việt Văn Tuyển, Bùi Huy Bích.

Việt văn

1. Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Phan Huy Chú, NXB-KHXH, Hà Nội, 1992.
2. Lĩnh Nam Chích Quái, Lê Hữu Mục dịch, Saigon 1961.
3. Việt Điện U Linh, Lê Hữu Mục dịch, Saigon, 1960.
4. Thơ Văn Lý Trần tập I, NXB-KHXH, Hà Nội, 1977.
5. Thơ Văn Lý Trần tập II, NXB-KHXH, Hà Nội, 1988.
6. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận I, II, Nguyễn Lang NXB Văn Học, Hà Nội, 1992.
7. Thiền Học Trần Thái Tông, Nguyễn Đăng Thục, Saigon, 1971.
8. Thiền Học Việt Nam, Nguyễn Đăng Thục, Saigon, 1967